



吳鳳科技大學

學生

校外實習 手冊



新南向產學合作國際專班

lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại
học Công nghiệp Tân Hương Nam



目 錄

壹、校外實習課程實施目標[Mục đích thực thi khóa học thực tập ngoài trường].....	1
參、學生校外實習緊急事件通報注意事項[Trường hợp khẩn cấp cho sinh viên thực tập ngoài trường thông báo chú ý vấn đề].....	5
肆、學生校外實習實施要點[Những điểm chính của việc thực hiện các chương trình thực tập ngoài trường dành cho sinh viên lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam của].....	7
伍、學生校外實習前相關申請表件[Mẫu đơn liên quan cho sinh viên trước khi thực tập ngoài trường].....	13
陸、實習生前往校外實習後應填寫相關表件[Thực tập sinh nên điền vào các mẫu đơn có liên quan sau khi đi thực tập ngoài trường].....	27
柒、實習爭議協商處理[Đàm phán và giải quyết tranh chấp thực tập].....	35
捌、畢業僑外生留臺工作資訊[Thông tin sau khi tốt nghiệp và làm việc khi ở lại Đài Loan].....	38

壹、校外實習課程實施目標[Mục đích thực thi khóa học thực tập ngoài trường]

一、執行校外實習之依據及目標[Cơ sở và mục tiêu để thực hiện thực tập ngoài trường]

本校遵循教育部策略，執行技職教育實施學生校外實習課程，以達成學生提早體驗職場，建立正確工作態度，增加學校實務教學資源及學生就業機會，以及減少企業職前訓練成本儲值就業人才之目的。

Trường học theo chiến lược của Bộ Giáo dục và thực hiện giáo dục kỹ thuật và dạy nghề để thực hiện các khóa học thực tập ngoài trường, Để đạt được mục tiêu sinh viên trải nghiệm sớm nơi làm việc và thiết lập một thái độ làm việc đúng đắn, Tăng nguồn lực giảng dạy thực tế và cơ hội việc làm cho sinh viên trong trường học, Và mục đích giảm chi phí đào tạo trước khi đi làm cho nhân viên việc làm có giá trị lưu trữ.

另一方面，希望藉由企業所提供的職場環境使得學生能夠在工作中學習，縮短理論和實務間之認知，進而學習專業技能之應用、訓練處世應對之道、培養團隊合作精神和職業倫理，達到產學接軌之教育目標。並運用企業所提供良好場所讓學生提早體驗職場，建立正確工作態度和團隊合作精神，培養專業技術及經營管理能力，落實「學以致用」、「理論與實務結合」之目的，增加學校實務教學資源與學生就業機會。故依據「吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點」、「吳鳳科技大學新南向產學合作國際專班學生校外實習實施要點」辦理學生實習相關業務。

Mặt khác, hy vọng rằng môi trường làm việc do công ty cung cấp sẽ cho phép sinh viên học tập tại nơi làm việc, rút ngắn sự hiểu biết giữa lý thuyết và thực hành, Sau đó học cách áp dụng các kỹ năng chuyên nghiệp, rèn luyện cách đối phó với thế giới, trau dồi tinh thần làm việc nhóm và đạo đức nghề nghiệp và đạt được mục tiêu giáo dục là tích hợp công nghiệp với trường học. Và sử dụng những nơi tốt do công ty cung cấp để cho phép sinh viên trải nghiệm sớm nơi làm việc, thiết lập thái độ làm việc và tinh thần làm việc nhóm đúng đắn, trau dồi kỹ năng chuyên môn và khả năng quản lý và thực hiện mục đích "học để áp dụng" và "kết hợp lý thuyết và thực hành", Tăng nguồn lực giảng dạy thực tế và cơ hội việc làm cho sinh viên trong trường học. Do đó, theo "sinh viên Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng để thực hiện những điểm chính của khóa thực tập ngoài trường", "Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng New South cho sinh viên lớp quốc tế hợp tác học thuật để thực hiện các điểm chính của thực tập ngoài trường"

二、預期成效[Kết quả mong đợi]

(一) 鏈結產業，培養符合產業需求之實務人才，創造就業機會。

Liên kết các ngành công nghiệp, trau dồi tài năng thực tế đáp ứng nhu cầu của ngành và tạo cơ hội việc làm.

(二) 有效提升學生畢業後工作能力及就業機會。

Cải thiện hiệu quả khả năng làm việc và cơ hội việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(三) 具職業試探的機會，拓展未來就業職業發展。

Cơ hội khám phá nghề nghiệp và mở rộng phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

(四) 提前適應工作環境及工作內容，縮短職前準備，畢業後順利進入職場就業。

Thích nghi với môi trường làm việc và nội dung làm việc trước, rút ngắn quá trình chuẩn bị trước khi đi làm và thuận lợi vào nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.

三、學生校外實習規劃與輔導措施[Các biện pháp tư vấn và lập kế hoạch thực tập của sinh viên]

(一) 合作廠商(機構)辦理實習之評估及篩選[Đánh giá và lựa chọn thực tập được thực hiện bởi các nhà sản xuất hợp tác (tổ chức)]:

為提供學生良好的校外實習場所，系所單位積極開發優質之實習機構，並由系上師長依「工作環境(含住宿安全)」、「工作安全性」、「工作專業性」、「體力負荷」、「培訓計畫」和「合作理念」，以及「整體總評」等指標對實習機構進行評核。

Đề cung cấp cho sinh viên một nơi thực tập tốt, khoa tích cực tìm kiếm các tổ chức thực tập chất lượng cao, và các giáo viên của khoa dựa trên "môi trường làm việc (bao gồm chỗ ở an toàn)", "tính làm việc an toàn", "tính chuyên nghiệp trong công việc", "tải trọng vật lý", "Kế hoạch đào tạo" và "khái niệm hợp tác" và "đánh giá tổng thể" và các chỉ số khác để đánh giá các tổ chức thực tập.

(二) 合作廠商(機構)實習媒合[Nhà sản xuất hợp tác (tổ chức) thực tập] :

學生依據系所單位所評核通過之實習機構簡介、實習主題內容及可提供實習名額填寫「學生校外實習意見調查表」，系所單位將依據學生意願和實習機構需求，秉持公平、公正及公開之作為，公布實習人員與實習機構媒合名單。

Sinh viên điền vào "Bảng câu hỏi ý kiến thực tập sinh viên" dựa trên đánh giá của tổ chức thực tập được phê duyệt bởi khoa, nội dung của chủ đề thực tập và nơi thực tập có sẵn. Kết quả là một danh sách trung gian của thực tập sinh và thực tập được công bố.

(三) 合作廠商(機構)辦理實習之培訓及輔導機制[Cơ chế đào tạo và huấn luyện của các nhà sản xuất hợp tác (thực tập)] :

1. 視學生學習狀況及需要，指派具有相關專長之工作並指導學生專業學習。
Theo tình hình và nhu cầu học tập của học sinh, phân công công việc có chuyên môn phù hợp và hướng dẫn học tập chuyên nghiệp của học sinh.
2. 給予實習學生所擔任職務之必要訓練。
Cung cấp đào tạo cần thiết cho các vị trí được tổ chức bởi các sinh viên thực tập.
3. 參與學校辦理之學生實習工作相關之會議。
Tham gia vào các cuộc họp liên quan đến thực tập sinh viên do nhà trường xử lý.
4. 協助解決學生校外實習適應問題。
Hỗ trợ giải quyết các vấn đề thích ứng của sinh viên với thực tập ngoài trường.
5. 評核實習學生工作表現。
Đánh giá hiệu suất làm việc của sinh viên thực tập.
6. 指導學生撰寫校外實習報告。
Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập ngoài trường.
7. 協助處理其他與學生校外實習相關之事項。
Hỗ trợ xử lý các vấn đề khác liên quan đến thực tập ngoài trường của sinh viên.

(四) 學校定期輔導至實習機構訪視[Trường thường xuyên phụ đạo đến thăm các cơ sở thực tập] :

實習輔導老師之職責[Nhiệm vụ của giáo viên phụ đạo thực tập] :

1. 學生實習期間，實習輔導老師以每 2 個月至少進行訪視輔導 1 次為原則。
Trong thời gian sinh viên thực tập, giáo viên hướng dẫn thực tập sẽ tiến hành ít nhất 2 tháng một lần đến thăm và tư vấn.
2. 學生實習期間，實習輔導老師應定期前往實習機構訪視實習學生或以電話、通訊軟體保持聯繫，以瞭解實習學生實務工作內容及工作規範等狀況，並給予學生工作指導，解決學生工作或學習之困難。
Trong thời gian sinh viên thực tập, giáo viên hướng dẫn thực tập nên thường xuyên đến cơ sở thực tập hoặc giữ liên lạc thông qua điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội để hiểu rõ nội dung công việc thực tế và đặc điểm công việc của sinh viên thực tập, và hướng dẫn để giải quyết những khó khăn trong công việc hoặc học tập của sinh viên.
3. 應與實習機構主管聯繫溝通，瞭解學生校外實習狀況。
Liên hệ với giám sát viên của tổ chức thực tập để tìm hiểu tình trạng thực tập ngoài trường của sinh viên.
4. 於每次訪視結束後，填寫「學生校外實習輔導表」，以作為檢討改進實習制度參考依據。

Vào cuối mỗi chuyến thăm, hãy điền vào "Mẫu hướng dẫn thực tập sinh viên" để xem xét và cải thiện hệ thống thực tập.

5. 指導實習學生撰寫「校外實習週誌」及「校外實習報告」。
Hướng dẫn sinh viên thực tập viết "nhật ký nội dung công việc" và "Báo cáo kinh nghiệm".
6. 實習學生實習成效之評核。
Đánh giá hiệu quả thực tập của sinh viên.

(五) 校外實習緊急事故與輔導聯絡窗口 [Cửa sổ tiếp xúc và tư vấn khẩn cấp cho thực tập ngoài trường]

本校參與實習之學生均指派該系教師擔任實習輔導老師，學生於實習期間遇有任何問題，可隨時聯絡系輔導老師協助處理。

Các sinh viên tham gia thực tập của trường chúng tôi đều được phân công các giáo viên của khoa làm gia sư thực tập. Nếu sinh viên có bất kỳ vấn đề nào trong quá trình thực tập, họ có thể liên hệ với các giáo viên chủ nhiệm của các khoa để hỗ trợ xử lý.

1. 系聯絡窗口：系輔導老師或系主任。
Cửa sổ liên hệ của các khoa: giáo viên chủ nhiệm của các khoa hoặc trưởng khoa.
2. 國際暨兩岸事務中心：聯絡電話：05-2267125 ext.21934
Văn phòng sinh viên quốc tế: điện thoại liên lạc: 05-2267125 ext.21934
3. 研究發展處：就業暨校友服務組 聯絡電話：05-2267125 ext.21923
Bộ phận Nghiên cứu và Phát triển: Nhóm Dịch vụ Việc làm và Cựu sinh viên Điện thoại : 05-2267125 ext .21923
4. 軍訓室(校安中心)專線：(05)226-0135
Đường dây đặc biệt cho phòng huấn luyện quân sự (trung tâm an ninh trường học) : (05) 226-0135

貳、校外實習期間意外保險投保及薪資問題[Bảo hiểm tai nạn và vấn đề tiền lương trong thời gian thực tập ngoài trường]

一、學生校外實習保險 Bảo hiểm thực tập sinh viên ngoài trường

學生校外實習期間，除已投保之學生團體平安保險外，另為給予學生在實習期間有更多保障，本校同時為參與實習之學生投保 200 萬之意外傷害險及 5 萬元醫療保險。

Sinh viên ngoài việc được đóng bảo hiểm bình an tập thể trong thời gian thực tập, nhà trường còn cung cấp bảo hiểm tai nạn 2 triệu và bảo hiểm y tế 50.000 đài tệ cho sinh viên tham gia thực tập

二、校外實習薪資問題 vấn đề tiền lương của thực tập ngoài trường

(一) 部分實習機構提供實習學生工資者（包括工資、薪金及按計時、計日、計月、計件以現金或實物等方式給付之獎金、津貼及其他任何名義之經常性給與均屬之），則實習學生與實習機構成為僱傭關係，適用勞動基準法之相關規範；倘實習機構無法提供實習學生工資，或僅以獎助學金及相關助學金方式提供者，則學生與實習機構非為僱傭關係，適用學校訂定之實習辦法及實習契約之規範。

Một số tổ chức thực tập cung cấp lương cho sinh viên thực tập (bao gồm tiền lương và tiền thưởng, phụ cấp và các khoản trợ cấp định kỳ thường xuyên khác bằng tiền mặt hoặc hiện vật về thời gian, ngày, tháng, mảnh, v.v.), Sinh viên thực tập và tổ chức thực tập trở thành mối quan hệ việc làm và các tiêu chuẩn liên quan của Luật Tiêu chuẩn Lao động được áp dụng; nếu tổ chức thực tập không thể cung cấp lương cho sinh viên thực tập, hoặc chỉ được cung cấp thông qua học bổng và trợ cấp liên quan, sinh viên và tổ chức thực tập không có mối quan hệ việc làm. Mối quan hệ áp dụng cho các quy định thực tập và hợp đồng thực tập được thiết lập bởi nhà trường.

(二) 實習學生參加校外實習課程，該課程係屬學校正式課程之一，且為列入畢業學分之必修或選修課程，相關課程規劃應以實務實習為原則。學校於實習機構篩選時，得將實習機構給薪與否納入考量，並得為實習學生向實習機構爭取工資或相關助學金。

Sinh viên thực tập tham gia các khóa thực tập ngoài trường, đây là một trong những khóa học chính thức của trường và là khóa học bắt buộc hoặc tùy chọn cho tín chỉ tốt nghiệp. Kế hoạch khóa học phù hợp nên dựa trên thực tập thực tế. Khi trường chọn một tổ chức thực tập, nó có thể tính đến tiền lương của tổ chức thực tập phải trả, và có thể nhận được tiền lương hoặc hỗ trợ tài chính liên quan từ tổ chức thực tập cho sinh viên thực tập.

參、學生校外實習緊急事件通報注意事項[Trường hợp khẩn cấp cho sinh viên thực tập ngoài trường thông báo chú ý vấn đề]

吳鳳科技大學學生校外實習緊急事件通報注意事項 Những chú ý quan trọng khi có thông báo khẩn cấp trong lúc thực tập ngoài trường của sinh viên trường Đại Học Khoa Học và Công Nghệ WUFENG

一、目的[MỤC ĐÍCH]

為協助學生處理校外實習緊急事故，本校校安中心建置 24 小時值勤與通報機制，即時處理學生人身安全事件，有效維護學生安全。

Để hỗ trợ học sinh xử lý các sự việc khẩn cấp lúc thực tập ngoài trường, trung tâm an ninh trường học đã thiết lập một cơ chế thông báo và trực ban 24 giờ để xử lý các sự cố an toàn cá nhân trong thời gian thực tập và duy trì hiệu quả an toàn của học sinh.

二、校外實習安全注意事項[Những chú ý an toàn cho thực tập ngoài trường]

(一) 校外實習之工作性質應與本科系所學之課程相符合，切勿從事非法或危險之行為，並注意自身之安全。

Bản chất công việc của thực tập ngoài trường phải phù hợp với các khóa học của khoa. Không tham gia vào các hành vi bất hợp pháp hoặc nguy hiểm, và chú ý đến sự an toàn của chính bạn

(二) 實習期間應確實恪遵本校相關規定。

Trong thời gian thực tập, bạn cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có liên quan của trường

(三) 實習期間應遵守實習單位之相關規定，一切應以校譽為重。

Trong thời gian thực tập, các quy định có liên quan của đơn vị thực tập sẽ được tuân thủ và mọi thứ sẽ được ưu tiên hàng đầu cho danh tiếng của trường.

(四) 與實習單位同仁之相處應融洽和善，如遇有糾紛或不愉快之情事，應報請實習單位主管協商處理並與本校各系或校安中心(05-2260135) 連絡。

Bạn nên hòa hợp với các đồng nghiệp trong đơn vị thực tập. Trong trường hợp tranh chấp hoặc tình huống bất đồng, bạn nên báo cáo cho giám sát viên của đơn vị thực tập để được tư vấn và liên hệ với từng bộ phận hoặc trung tâm an ninh trường học (05-2260135).

(五) 對於不熟悉的儀器設備，在操作使用前應確實了解其相關說明，並請實習單位主管或有經驗的同仁在旁協助指導，以維護個人安全與權利義務。

Đối với các dụng cụ và thiết bị lạ, vui lòng tìm hiểu các hướng dẫn liên quan trước khi vận hành và sử dụng, và yêu cầu giám sát viên của đơn vị thực tập hoặc các đồng nghiệp có kinh nghiệm hỗ trợ và hướng dẫn để duy trì các quyền và nghĩa vụ an toàn cá nhân.

(六) 在校外之生活，應多注意自身的安全，隨時與家人、師長保持連絡。

Khi sống bên ngoài trường, hãy chú ý hơn đến sự an toàn của chính bạn và giữ liên lạc với gia đình và giáo viên của bạn bất cứ lúc nào.

三、緊急事件通報注意事項[Vấn đề cần chú ý trong thông báo khẩn cấp]

(一) 緊急事件分類：[Phân loại các trường hợp khẩn cấp]

所稱「緊急事件」係指實習期間影響實習單位安全或學生安全之事件，依其性質區分：

Thuật ngữ "sự cố khẩn cấp" dùng để chỉ sự cố ảnh hưởng đến sự an toàn của đơn vị thực tập hoặc sự an toàn của sinh viên trong thời gian thực tập.

1. 意外事件：學生車禍、溺水、中毒、自傷（殺）；運動、實驗（習）傷害等。
Tai nạn: tai nạn xe hơi của học sinh, chết đuối, ngộ độc, tự gây thương tích (giết chết), thể thao, thử nghiệm (thói quen) chấn thương, v.v.
2. 安全維護事件：實習單位學生活動場域遭人為破壞、侵擾或遭竊等。
Sự cố bảo trì an ninh: lĩnh vực hoạt động sinh viên của đơn vị thực tập bị phá hoại, quấy rối hoặc đánh cắp.
3. 暴力與偏差行為事件：實習學生之間或與實習單位同仁鬥毆、觸犯刑事案件、破壞實習單位設施等。
Sự cố bạo lực và hành vi lệch lạc: đánh nhau giữa các sinh viên hoặc đồng nghiệp với đơn vị thực tập, gây án hình sự, phá hủy các cơ sở của đơn vị thực tập, v.v.
4. 管教衝突事件：實習單位與實習學生衝突、師生衝突、管教体罰等。
Xung đột kỷ luật: xung đột giữa các đơn vị thực tập và sinh viên, xung đột giữa giáo viên và học sinh, hình phạt về thể xác.
5. 兒童少年保護事件：實習期間違反兒童及青少年保護事項相關規定情形。
Việc bảo vệ trẻ em và thanh thiếu niên: vi phạm các quy định có liên quan về bảo vệ trẻ em và thanh thiếu niên trong thời gian thực tập
6. 疾病事件：實習期間學生罹患一般或法定傳染疾病。
Các sự kiện về bệnh tật: Trong thời gian thực tập, sinh viên bị các bệnh thông thường hoặc các bệnh truyền nhiễm theo quy định của hợp pháp.
7. 校外實習期間疑似遭遇性平事件處理方式：
Trong trường hợp xảy ra nghi vấn về việc vi phạm bình đẳng giới tính trong thời gian thực tập ngoài trường:
學生疑似發生性別平等事件，學校實習輔導教師獲知後 24 小時內應立即向所屬校區校安中心完成通報程序，後續由性平委員會依性別平等教育法、性別工作平等法及性騷擾防治法等相關法律處理之。
Sau khi sinh viên nghi ngờ xảy ra sự việc liên quan đến bình đẳng giới, giáo viên hướng dẫn thực tập của trường biết được thông tin, trong vòng 24h họ phải ngay lập tức thông báo cho Trung tâm An toàn trường học thuộc khu vực trường của mình và thực hiện các thủ tục báo cáo cần thiết. Sau đó, vụ việc sẽ được chuyển đến Hội đồng bình đẳng giới để được xử lý dựa trên Luật Giáo dục bình đẳng giới tính, Luật công bằng lao động giới tính, Luật ngăn chặn quấy rối tình dục và xử lý theo các luật có liên quan khác.

(二) 緊急事件通報方式：[Phương thức thông báo khẩn cấp]

1. 發生緊急事件時，可通知實習單位主管、實習老師或本校校安中心等單位，若為人身緊急安全，可直接通報警察、消防單位，以維個人人身安全。
Trong trường hợp khẩn cấp, bạn có thể thông báo cho người đứng đầu đơn vị thực tập, giáo viên thực tập hoặc trung tâm an ninh trường học. Nếu đó là an toàn cá nhân, bạn có thể thông báo trực tiếp cho cảnh sát và sở cứu hỏa để bảo vệ an toàn cá nhân.
2. 通報時應敘明下列事項：[Các vấn đề sau sẽ được nêu trong thông báo]
 - (1) 人：學校、年級、性別、年齡。[Con người: trường học, lớp, giới tính, tuổi tác.]
 - (2) 事：事件摘要。[Sự việc: Tóm tắt Sự việc]
 - (3) 時：發生年月日時分。[Thời gian: phát sinh năm, tháng, ngày, giờ và phút.]
 - (4) 地：事件發生地點。[Địa điểm: Nơi xảy ra vụ việc.]

※通報校安中心專線[Đường dây trung tâm an ninh trường học]：(05) 2260135

肆、學生校外實習實施要點[Những điểm chính của việc thực hiện các chương trình thực tập ngoài trường dành cho sinh viên lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam của]

吳鳳科技大學新南向產學合作國際專班學生校外實習實施要點 Những điểm quan trọng chương trình thực tập ngoài trường dành cho sinh viên lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam của đại học Khoa học và công nghệ Wufeng

108 年 04 月 17 日 行政會議訂定 Ban hành bởi Hội đồng điều hành vào ngày 17 tháng 4 năm 2019

112 年 03 月 06 日 行政會議修正 Ban hành bởi Hội đồng điều hành và đã có điều chỉnh vào ngày 6 tháng 3 năm 2023

- 一、 吳鳳科技大學（下稱本校）為配合教育部新南向政策，辦理「新南向產學合作國際專班」（下稱本專班），培養本專班學生所需技術實作能力，落實實務教學與職場倫理，推動校外實習，特依據教育部「補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」、「新南向產學合作國際專班學生實習及工讀規範」及「吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點」，訂定「吳鳳科技大學新南向產學合作國際專班學生校外實習實施要點」（下稱本要點）。

Để phối hợp vs chính sách Tân Hướng Nam của bộ giáo giuc trường đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng (sau đây sẽ gọi là nhà trường), đã mở ra “lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam” (sau đây gọi là lớp chuyên), bồi dưỡng sinh viên trong lớp chuyên năng lực kỹ thuật thực tiễn, Thực hiện giảng dạy thực tế và luận lí, thúc đẩy việc thực tập ngoài trường, theo bộ giáo dục “Những điểm chính về việc hỗ trợ cho lớp chuyên khoa quốc tế và thực hiện hợp tác đăng ký và thẩm tra tác nghiệp”, “sinh viên thực tập lớp Tân Hướng Nam hợp tác công nghệ quốc tế chuyên môn và vừa học vừa làm” và “Những điểm chính của các khóa thực tập ngoài trường của sinh viên đại học Khoa học và Công nghiệp Wufeng”. chỉ định “Những điểm chính việc thực hiện các chương trình thực tập ngoài trường dành cho sinh viên Hợp tác Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam của đại học Khoa học và công nghệ wufeng” (sau đây gọi là trọng điểm)

- 二、 本專班校外實習課程架構
cơ cấu khóa học của lớp thực tập ngoài trường chuyên môn

- （一） 辦理四年制學士班之專班，其校外實習應自大二起始得推動；但非自大二起得逕規劃高比例天數或時數之校外實習課程。二年制專班則自二年級下學期起始得開設校外實習課程。另仍需兼顧理論課程教學所需，每週安排一定天數在校上課，且以於週一至週五日間排課為限。

Mở lớp 4 năm đại học chuyên môn, thực tập ngoài trường sẽ được thúc đẩy từ năm thứ hai; Nhưng không vì vậy từ năm thứ hai vượt quá quy hoạch số ngày và số giờ của khóa học thực tập ngoài trường, lớp 2 năm đại học từ học kì 2 của năm 2 sẽ bắt đầu các khóa học tập ngoài trường. Ngoài ra cần cân phải lên đủ khóa học tiết học giảng dạy bắt buộc, mỗi tuần sắp xếp số ngày nhất định lên lớp tại trường, và tuân theo thời khóa biểu từ thứ hai đến thứ sáu.

- （二） 本專班實習課程，須符合每學分每學期 18 週，1 學分至多 80 小時實習之規範。專班所進行校外實習學分數上限，參酌「產學攜手專班」現行規劃，分別為四年制學士班至多 36 學分；二年制學士班至多 20 學分；二年制副學士班至多 22 學分。

khóa học thực tập của lớp chuyên ban này, cần phù hợp mỗi số tiết trong tuần mỗi học kỳ 18 tuần, định mức số tiết thực tập trong tuần nhiều nhất 80 giờ. Phân biệt số tiết trong tuần của 4 năm đại học nhiều nhất là 36 giờ, 2 năm đại học nhiều nhất là 20 giờ, 2 năm liên thông đại học nhiều nhất 22 giờ mỗi tuần.

- (三) 本專班實習課程除以校外實習方式推動之外，必要時應提供學生可替代校外實習之校內實習。

khóa học thực tập của lớp chuyên ban ngoài việc thúc đẩy thực tập ngoài trường, Nếu cần thiết, cung cấp thực tập trong khuôn viên trường mà sinh viên có thể thay thế cho thực tập ngoài trường.

- (四) 校外實習係為課程，學生因故無法完成單一學期校外實習課程，本校應設立轉銜機制（如返校進行校內實作課程，輔導考技術士證），不得逕以此理由要求學生於當學期退學。惟學生學習異常情形如累積達學則所定休退學之情形，則依規定辦理。

vì khóa học sở thực tập ngoài trường, sinh viên vì sự cố không thể hoàn thành một học kỳ khóa học thực tập ngoài trường, nhà trường cần thiết lập phương án chuyển đề cơ chế (Nếu bạn quay trở lại trường để tham gia khóa học thực tế tại trường, sẽ được tư vấn chứng chỉ kỹ thuật viên), không thể dùng lý do yêu cầu sinh viên vì học kỳ đó mà thôi học, tuy nhiên nếu tình hình học tập của sinh viên không theo bình thường tích lũy vi phạm quy tắt nhà trường sẽ bị đình chỉ học tập, theo quy định được ban hành.

- (五) 自 108 學年度新核定開班者，專班之校外實習課程學分數分配比例調整為校外實習必修學分至多為二分之一，其餘為選修學分；不得強制學生修讀選修之校外實習課程。

Năm học 2019 khởi đầu mới được phê duyệt, khóa học thực tập ngoài trường chuyên môn số giờ mỗi tuần phân phối tỷ lệ điều chỉnh tối đa là 1/2 số giờ mỗi tuần thực tập ngoài trường, phần còn lại là số giờ tự chọn, không bắt buộc sinh viên bắt buộc phải tham gia Các khóa thực tập tự chọn ngoài trường.

- (六) 本專班整體課程架構安排須確保學生若不修習選修實習課程也可藉由修習其他選修課程取得足夠畢業學分。

Cấu trúc chương trình giảng dạy tổng thể của lớp chuyên môn này phải đảm bảo rằng sinh viên nếu không tham gia thực tập có thể tham gia các khóa thực tập tự chọn khác để đạt đủ điểm có thể tốt nghiệp.

三、實習機構與實習機會安排

cơ cấu thực tập và sắp xếp cơ hội đi thực tập

- (一) 學生應至本專班計畫核定之實習機構進行校外實習課程。校外實習廠商如須增加或更換，應於校外實習課程開始前 2 個月前函報教育部同意後始得辦理。

Học sinh nên tuân theo khóa học lớp chuyên môn và thực tập đã được quy hoạch. Nếu đến công ty thực tập có dự định muốn thêm hoặc thay đổi thì phải trước 2 tháng thực tập phải báo cho bộ giáo dục và được đồng ý mới được xử lý.

- (二) 各學術單位應針對實習機構所提供之「訓練環境(含住宿安全)」、「訓練安全性」、「訓練專業性」、「體力負荷」、「培訓計畫」、「合作理念」進行評估。其中「訓練環境(含住宿安全)」、「訓練安全性」等指標，即針對實習機構安全進行評估，相關資料應經系、院級學生校外實習委員會議討論通過，

以利實習學生安全之維護。

Các đơn vị học thuật phải dựa vào cơ cấu thực tập mà đã được đề ra “ Hoàn cảnh hiểm nguy huấn luyện (bao gồm huấn luyện an toàn kỹ túc xá) , (huấn luyện tính an toàn) , (huấn luyện thể lực) ,(quy hoạch bồi huấn) ,(lý niệm hợp tác) đều được tiến hành đánh giá. Ngoài ra (huấn luyện hoàn cảnh hiểm nguy (gồm kỹ túc xá) ,(huấn luyện tính an toàn) các chuyên mục, được đánh giá theo cơ cấu thực tập an toàn , các thông tin liên quan hệ , nhà trường và học sinh thực tập ngoài đều được ủy thác từ các cơ quan ủy viên thảo luận và thông qua để mang lại tính an toàn cao cho học sinh .

- (三) 各學術單位應辦理「實習說明會」, 公布詳細之實習機會, 包含企業名稱、地點、津貼、實習內容(含課程規劃)、交通與膳宿狀況等, 供學生選擇實習機會參考, 並協助學生進行實習媒合。

Các đơn vị nên tiến hành (hội thảo thực tập) , công bố tường tình cơ hội thực tập , bao gồm tên doanh nghiệp công ty , địa điểm , nội dung thực tập(gồm quy hoạch khóa học), phương tiện và chỗ ở hiện trạng , cùng học sinh tham khảo và lựa chọn cơ hội đi thực tập , hỗ trợ và tiến hành trợ giúp học sinh .

四、實習合約簽訂

hợp đồng thực tập và ký kết

- (一) 每學期每生須有個別實習合約, 且每一份「學生校外實習合約書」立合約書人同時含學校、學生與廠商, 必須明確敘明實習課程規劃(含課程及相對應能力培育目標)與學分數, 且實習課程規劃應符合該院、系、科、學位學程之專業發展及教學目標。

Mỗi học kỳ mỗi sinh viên phải có một hợp đồng thực tập riêng, và mỗi một phần “Hợp đồng sinh viên thực tập ngoài trường” người đứng hợp đồng bao gồm nhà trường, sinh viên và công ty, phải mô tả rõ ràng kế hoạch chương trình thực tập (Bao gồm các khóa học và khả năng tương ứng mục tiêu phát triển) và số giờ mỗi tuần, và kế hoạch chương trình thực tập cần đáp ứng mục tiêu giảng dạy và phát triển chuyên môn của nhà trường, ngành, khoa, bằng cấp.

- (二) 學校、學生與實習機構的三方實習合約內容, 經各學術單位、實習機構及學生協議完成後, 進行三方簽約程序, 校方用印前, 由研究發展處進行覆核。

Hợp đồng ba bên nhà trường , học sinh và cơ quan thực tập , thông qua đơn vị giáo dục , cơ quan thực tập , học sinh sau khi thỏa thuận tiến hành của ba bên ký kết theo lưu trình , trước khi bên phía trường đồng ý sẽ do bên bộ phận nghiên cứu và khai thác tiến hành xem xét.

- (三) 倘若學生於同一廠商從事校外實習課程及工讀活動, 「學校、學生與實習機構三方實習合約」與「學生與廠商雙方工讀合約」必須明確區隔, 不得將工讀合約併入實習合約中。

Thường nếu học sinh công việc thực tập ngoài trường sẽ có các khóa học và công việc bán thời gian , (bản hợp đồng của nhà trường , học sinh và cơ quan thực tập của cả ba bên) và (bản hợp đồng của học sinh với công ty làm bán thời gian ký kết) cần phải minh bạch phân rõ , không được nhầm lẫn bản hợp đồng cơ quan thực tập và công ty làm bán thời gian .

五、學生校外實習津貼應直接匯入學生專屬帳戶

Trợ cấp thực tập ngoài trường của sinh viên nên được chuyển trực tiếp vào tài khoản

độc quyền của sinh viên

- (一) 為確保學生校外實習權益，廠商應參照勞動基準法及其他法規規定，給予學生津貼。

Đảm bảo quyền lợi của sinh viên thực tập ngoài trường, công ty nên chiếu theo luật chuẩn của bộ lao động và các quy định pháp luật khác.

- (二) 廠商所提供實習津貼應與其他薪資(如工讀)分類入帳，不得逕以一筆薪資總數名義匯入學生帳戶。學生於同一廠商從事校外實習課程及工讀活動，每週總時數不得逾 40 小時。學生每日實習及工讀總時數不得超過 8 小時，且結束時間不得超過晚上 10 點。

Phụ cấp thực tập do công ty cung cấp nên được kết hợp với các mức lương khác (như việc làm thêm) phân chia chuyển khoản, không thể chuyển toàn bộ với danh nghĩa tổng tiền lương vào tài khoản sinh viên, Sinh viên tham gia các khóa thực tập ngoài trường và các hoạt động làm việc tại cùng một công ty, mỗi tuần không được vượt quá 40 giờ. Thời gian Học sinh mỗi ngày thực tập và làm ngoài giờ không được vượt quá 8 tiếng và thời gian làm việc kết thúc không được quá 10 giờ tối.

- (三) 嚴禁廠商有代扣代辦費或代扣學雜費之情形。

Nghiêm cấm tình hình các công ty khấu trừ phí thể nhận hoặc tạp phí trường học.

六、實習成效之評估及學分認定

đánh giá tiết học và điểm số khi thực tập

- (一) 學生校外實習課程結束之後，由各學術單位協同實習機構依據所屬性質及「學生個別實習計畫書」擬定之實習成效與教學評核方式，辦理實習成果考評作業，並經由教務處認可學生實習學分。

Sau khi kết thúc chương trình thực tập sẽ được bên phía các cơ quan đơn vị có quyền hạn dựa vào tính chất (đơn thông tin quá trình thực tập của học sinh) nghị định thực tập và các phương thức đánh giá hiệu quả thực tập và được phòng giáo vụ đánh giá điểm số thực tập học sinh

- (二) 各學術單位應每學期召開學生校外實習委員會議，針對前學期實習課程辦理情形，依據各項實習滿意度分析、實習學生就業、實習中止/轉介情形等，提出實習課程成效評估、改善策略、回饋課程修訂，以及建立合作機構的篩選機制(如不建議合作機構資料庫等)。

Mỗi học kỳ đều có cơ quan chiêu khai hội thảo thực tập của du học sinh, dựa vào khóa thực tập và xử lý tính hình, nhằm để cải thiện việc du học sinh kiểm được việc làm và thực tập sau này, ngưng thực tập/ chuyển hệ, sẽ được đề ra và đánh giá, cải thiện chính sách, (nếu không có sự kiến nghị thông tin hợp tác cơ quan)

七、實習生離退或轉介實習機構之輔導與處理原則

Cơ cấu tư vấn cho thực tập sinh rời hoặc thay đổi thực tập và nguyên tắc xử lý

- (一) 學生因實習機構或個人因素(含不適應)，欲中止實習或轉換實習機構時，須先通知實習輔導教師及實習機構，經雙方了解學生感到不適應之狀況與原因，並鼓勵繼續參與實習工作，對輔導後仍無法繼續實習之學生，應填具「學生校外實習中止及轉介實習申請書」，並經實習輔導教師、系所主管及相關業管單位審核後，始可中止或轉介其他實習機構繼續實習。

Sinh viên do cơ cấu thực tập hoặc yếu tố cá nhân, Khi bạn muốn đình chỉ thực tập hoặc thay đổi cơ cấu thực tập, trước tiên bạn phải thông báo cho giao viên phụ đạo thực tập và cơ cấu tổ chức thực tập, cả hai bên đều hiểu tình hình và lý do khiến học sinh cảm thấy không thích ứng, và động viên sinh viên tiếp tục công việc thực tập, nếu sau khi đã tư vấn nhưng sinh viên vẫn không thể tiếp tục thực tập, nên điền “đơn xin hủy bỏ thực tập và thay đổi thực tập của sinh viên”, Sau khi được xem xét bởi các giáo viên thực tập, trưởng bộ phận và các đơn vị quản lý ngành có liên quan, thực tập, hỗ trợ có thể bị hủy bỏ việc tư vấn cơ quan thực tập tiếp theo để thực tập.

(二) 學生辦理實習機構轉介離開原實習機構後，所屬之學術單位應盡速協助媒合新實習機構，並經相關業管單位審核通過後，始得繼續實習。

Sau khi sinh viên được chuyển đến một tổ chức thực tập và rời khỏi tổ chức thực tập ban đầu, Các đơn vị học thuật trực thuộc nên hỗ trợ cơ quan thực tập mới càng sớm càng tốt, Sau khi được đơn vị quản lý ngành liên quan chấp thuận, sinh viên có thể tiếp tục thực tập.

(三) 實習期間轉換實習機構以乙次為原則，原實習機構實習時數得予以採計。Trong thời gian thực tập, nguyên tắc thay đổi cơ sở thực tập là hai lần, và giờ thực tập ban đầu có thể được tính tiếp.

(四) 學生於等待轉介實習機構期間或未能順利轉介實習機構時，由所屬學系安排參加轉銜機制（如：課堂學習、校內實習或準備專業證照考試等替代課程），未回校參加轉銜機制者以缺課論處，並依相關規定辦理。轉銜後學生成績可由實習機構及轉銜機制考核分數依時數加權計算之。

Nếu học sinh vẫn chưa nhận được tư vấn thực tập thì sẽ do bên phía hệ học sắp xếp tham gia cơ chế chuyển đổi (như : tiết học , thực tập bên trong trường hay chuẩn bị chuyên án thi chứng chỉ để có thể thay thế khóa học), nếu trong thời gian chuyển hệ mà không tham gia sẽ được tính là vắng tiết và có bên phía đơn vị nhà trường quy định xử lý , sau khi chuyển hệ sẽ được tính điểm dựa vào số điểm mà cơ quan thực tập xác nhận .

校外實習（必修）轉銜機制之替代課程，需經系、院、校課程委員會審議通過。

Thực tập ngoài trường (cần thiết)cơ chế chuyển tiếp theo để thay thế khóa học , cần phải thông qua hệ học , học viện , trường các khóa học của các cơ quan đơn vị giáo dục thông qua .

八、實習爭議申訴處理

những vấn đề giải quyết khi thực tập

學生參與校外實習，對於校外實習機構實習內容、管理措施或處理情形，認為實習權益受有損害者，得依本校學生校外實習課程實施要點第八點規定，向所屬學系提出申訴，並由所屬學系處理後，視情節轉送院級學生校外實習委員會議，以確保學生之實習權益。

Học sinh tham gia thực tập ngoài trường , đối với nội dung cơ quan thực tập ngoài trường , quản lý thực thi và xử lý , nhận định , quyền lợi thực tập và cũng như bị tổn thất đến quyền lợi cá thể thực tập sẽ được dựa vào quy định điều khoản 8 trong luật , học sinh cảm thấy bị tổn thất chi tiết thời quyền lợi sẽ được đề ra và báo cáo sẽ được cơ quan xử lý nhằm đảm bảo quyền lợi cho học sinh

九、本要點未盡事宜，依教育部「新南向產學合作國際專班學生實習及工讀規範」及「吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點」之規定辦理。

Các vấn đề không được đề cập trong phần trọng điểm này, theo bộ giáo dục “Chỉ định sinh viên thực tập và làm thêm lớp Hợp tác Quốc tế chuyên môn Đại học Công nghiệp Tân Hướng Nam” và “Những điểm chính việc thực hiện các chương trình thực tập ngoài trường đại học Khoa học và Công nghệ wufeng” ban hành quy định.

十、本要點經行政會議通過，陳請校長核定後實施；修正時亦同。

Điểm này đã được Hội đồng chấp hành chấp thuận và trần tình hiệu trưởng thực hiện sau khi phê duyệt;

伍、學生校外實習前相關申請表件[Mẫu đơn liên quan cho sinh viên trước khi thực tập ngoài trường]

108 年 12 月 23 日行政會議通過

109 年 01 月 15 日學生校外實習委員會會議修正

110 年 06 月 29 日學生校外實習委員會會議修正

111 年 04 月 25 日學生校外實習委員會會議修正

111 年 12 月 21 日學生校外實習委員會會議修正

112 年 06 月 28 日學生校外實習委員會會議修正

吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學 新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng - Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng
Hợp đồng hợp tác thực tập ngoài trường hệ sinh viên quốc tế Tân Hướng Nam

學 校 Trường : 吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學

Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng- (以下簡稱甲方)

立合約人 :

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật (bên A)

Các bên

Ngô Phụng

tham gia hợp
đồng

合作機構 Cơ quan hợp tác :

(以下簡稱乙方)

(bên B)

實習學生 Thực tập sinh :

(以下簡稱丙方)

(bên C)

配合新南向國家產業政策發展，促進國際文教交流，強化學校與產(企)業界鏈結，三方基於互惠原則，共同推展實習合作教學與實務訓練，提升學生務實致用之觀念與能力，建立教育夥伴關係，擴展教育資源，特協議訂定下列事項，共同遵循。

Theo định hướng phát triển dự án của hệ sinh viên Tân Hướng Nam, hợp đồng được lập ra nhằm thúc đẩy trao đổi văn hóa và giáo dục quốc tế, tăng cường liên kết hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp trên nguyên tắc cùng có lợi. Đồng thời, là cơ hội thúc đẩy sinh viên trao đổi và tích lũy những kiến thức và kỹ năng trong môi trường lao động thực tế. Các điều khoản của hợp đồng sẽ được nêu ra bên dưới và các bên cùng thực hiện theo quy định.

一、實習工作職掌 Nội dung công việc thực tập :

(一) 甲方 :

Nhà Trường (bên A) :

1. 負責學生實習相關業務及聯繫，指派與實習課程相關之專業輔導老師負責學生校外實習之輔導工作；並偕同熟悉學生來源國語言之專責輔導人員，協助學生(丙方)專業實務實習。

Chịu trách nhiệm về việc liên hệ và nghiệp vụ thực tập của sinh viên, phân công giảng viên hướng dẫn thực tập để hỗ trợ sinh viên thực tập ngoài trường, và phối hợp với các cố vấn chuyên nghiệp về ngôn ngữ để hỗ trợ sinh viên (bên C) thực hành chuyên nghiệp.

2. 甲方各系應提出實習之目標與實習內容等實習需求，由乙方依據甲方實習需求，安排各種實習課程及技能訓練，並共同訂定「學生個別實習計畫書」，規劃實習期程、實習目標(能力)、訓練主題、對應之專業課程與學分數等，作為學

生實習課程學習之依據。

Mỗi lớp ngành của Bên A sẽ đề xuất các mục tiêu và nội dung thực tập, và Bên B sẽ sắp xếp các khóa thực tập và đào tạo kỹ năng khác nhau theo yêu cầu thực tập của Bên A, và cùng nhau lập một "Kế hoạch sinh viên thực tập", lên kế hoạch thực tập, mục tiêu thực tập (khả năng), chủ đề đào tạo, các khóa học và tín chỉ chuyên nghiệp tương ứng, v.v., làm cơ sở cho các khóa thực tập của sinh viên.

3. 實習期間甲方應定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生，每學期至少 2 次，負責校外實習輔導、溝通、聯繫工作。

Trong thời gian thực tập, Bên A thường xuyên sắp xếp một giáo viên cố vấn đến Bên B giám sát sinh viên thực tập, ít nhất 2 lần mỗi học kỳ và chịu trách nhiệm tư vấn, giao tiếp và liên lạc thực tập ngoài trường.

4. 參與校外實習課程之學生（丙方），甲方均為其投保「大專校院校外實習學生團體保險」，預算由甲方籌措支應。

Đối với sinh viên tham gia các khóa thực tập ngoài trường (Bên C), Bên A sẽ mua "Bảo hiểm cho sinh viên thực tập ngoài trường tại các trường Cao đẳng và Đại học" và các thủ tục sẽ do Bên A hỗ trợ.

(二) 乙方：

Cơ quan hợp tác (bên B)：

1. 乙方同意為丙方之實習職場，並賦予丙方應有之權益及實習場所之安全防護。 Bên B đồng ý là đơn vị thực tập của Bên C, và có trách nhiệm đảm bảo quyền và lợi ích trong vấn đề an toàn nghề nghiệp.

2. 負責學生（丙方）實習單位分配、報到、訓練、指導及協助輔導實習學生；並協助學校(甲方)實習輔導老師進行輔導訪視。

Chịu trách nhiệm phân công, đăng ký, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp cho sinh viên thực tập (Bên C) và hỗ trợ giảng viên thực tập của trường (Bên A) thực hiện chuyến thăm tư vấn.

3. 乙方應與甲方配合，針對丙方之本職學能規劃適合之專業實務實習內容，訂定學習主題及教育訓練計畫，舉辦各種勞工教育、在職訓練及集會，嚴格要求敬業精神與培訓專業實務技能，並有專責實習指導人員帶領實習及在職技能訓練，以增進丙方之就業能力與經驗。

Bên B sẽ hợp tác với Bên A để lên kế hoạch nội dung thực tập phù hợp với chuyên ngành học của Bên C, tổ chức các buổi giáo dục an toàn lao động, giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, và đồng thời giảng viên hướng dẫn thực tập chỉ đạo sinh viên trong thời gian thực tập nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm.

4. 應告知工會校外實習人才培育事宜及人數。

Nên thông báo về việc đào tạo nhóm thực tập sinh và số lượng người.

(三) 丙方：

Thực tập sinh (bên C)：

1. 依照甲方及乙方共同擬訂之實習計畫，參與實習課程。

Tham gia các khóa thực tập theo kế hoạch thực tập do Bên A và Bên B cùng chuẩn bị.

2. 丙方於實習期間不得無故缺席，並須遵守乙方之規定。其實習時間依合作機構之安排，惟不得違反教育部相關規定。

Bên C không được vắng mặt mà không có lý do trong thời gian thực tập và phải tuân thủ các quy định của Bên B. Thời gian thực tập phù hợp với sự sắp xếp của bên B, nhưng không được vi phạm các quy định của Bộ Giáo dục.

3. 丙方應謙和、誠實、謹慎、主動、積極從事工作；未確實遵守或履行乙方之要求者，乙方得視實際情況通知甲方和丙方，並協調終止或解除丙方之實習契約。Bên C phải khiêm tốn, trung thực, cẩn thận, chủ động và tích cực hoàn thành công việc được giao; nếu Bên C không tuân thủ nghiêm ngặt thực hiện các yêu cầu của Bên B, Bên B có thể thông báo cho Bên A và Bên C khi cần thiết và phối hợp tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng thực tập của Bên C.

二、實習期間 Thời gian thực tập：

- (一) 本實習合約期間最長為一學期，起訖時間以 18 週為上限；每學分至多實習 80 小時。

Thời hạn của hợp đồng thực tập này tối đa là một học kỳ, thời gian bắt đầu và kết thúc được giới hạn trong 18 tuần, mỗi tín chỉ học phần tối đa là 80 giờ thực tập.

- (二) 實習期間 Thời gian thực tập：

自 民國 Dân Quốc ____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày 至 民國 Dân Quốc ____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày, 丙方已充分瞭解本合約為特定性工作定期契約，前項期限屆滿時，契約當然終止。Bên C đã hiểu rõ rằng hợp đồng này là hợp đồng có thời hạn cho công việc cụ thể. Khi thời hạn ở khoản nêu trên hết hạn, hợp đồng sẽ chấm dứt.

- (三) 每週校外實習課程均應於週一至週五之日間排課為限，並應於固定時間執行。Các khóa thực tập ngoài trường hàng tuần được bố trí trong ngày từ thứ hai đến thứ sáu, và nên được thực hiện vào một thời gian cố định,每週 mỗi tuần là ____ 天 ngày; 每週實習時間計 thời gian thực tập hằng tuần là ____ 小時 giờ。

每日正常實習時間依下列原則安排進行 thời gian thực tập hằng ngày được sắp xếp theo các nguyên tắc sau đây。

1. 週一 Thứ hai; 週二 Thứ ba; 週三 Thứ Tư; 週四 Thứ năm; 週五 Thứ sáu, 每日 hằng ngày __ 小時 giờ, 上午 buổi sáng: 自 từ ____ : ____ 起, 至 đến ____ : ____ 止 kết thúc; 下午 buổi chiều: 自 từ ____ : ____ 起, 至 đến ____ : ____ 止 kết thúc。
2. 無 Không; 週一 Thứ hai; 週二 Thứ ba; 週三 Thứ Tư; 週四 Thứ năm; 週五 Thứ sáu, 每日 hằng ngày __ 小時 giờ, 上午 buổi sáng: 自 từ ____ : ____ 起, 至 đến ____ : ____ 止 kết thúc; 下午 buổi chiều: 自 từ ____ : ____ 起, 至 đến ____ : ____ 止 kết thúc。

- (四) 乙方不得利用實習學生(丙方)留置到夜間加班、輪班，或從事無關專業能力表現之

情事。Bên B không được sử dụng sinh viên thực tập (Bên C) để giữ lại làm thêm giờ, làm ca (đổi ca) hoặc tham gia vào hoạt động chuyên môn không liên quan.

三、參與實習課程對象與學分、實習津貼及福利 對 tượng tham gia khóa học thực tập, trợ cấp thực tập và phúc lợi :

(一) 參與實習課程對象 對 tượng tham gia khóa học thực tập :

(系別 Khoa) _____ / (班級 Lớp) _____

(二) 實習課程名稱/學分數 Tên môn thực tập/Số học phần : _____ /
學分(Học phần)

(三) 實習津貼 助 cấp thực tập : 每月 每月 Mỗi tháng ___ 日 ngày , 以匯款方式給予丙方 dùng phương thức chuyển khoản để chuyển tiền cho bên C 。

月計 Tính theo tháng : 新臺幣 _____ 元 Đài tệ / 月 tháng

依勞動基準法基
本工資規範 Quy

或 定額 lương cơ bản

時計 Tính theo giờ : 新臺幣 _____ 元 Đài tệ / 時 giờ

theo Luật tiêu
chuẩn lao động

(四) 乙方企業提供 (Được cung cấp bởi bên B) :

1. 膳食 Tiền ăn : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提供, 每餐新
臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi bữa _____ 元 Đài tệ 。

2. 宿舍 Ký túc xá : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提供, 每月
新臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。

3. 交通車 Phương tiện đi lại : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提
供, 每月新臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。

交通津貼 助 cấp đi lại : 無 Không, 每月新臺幣 Mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。

4. 其他公司福利 福 lợi khác của công ty : _____ 。

(五) 其他 Khác :

1. 實習期間之交通, 丙方應自行負責, 實習單位(乙方)得視工作實際需要, 提供相
關經費補助或其他必要協助 。

Bên C tự chịu trách nhiệm về phương tiện giao thông trong quá trình thực tập. Đơn vị thực tập (Bên B) có thể cung cấp các khoản trợ cấp tài chính có liên quan hoặc hỗ trợ cần thiết khác theo nhu cầu thực tế của công việc.

2. 若丙方發生職業災害時, 甲乙雙方應協助依實際狀況進行保險給付申請及津貼
補償 。

Trong trường hợp Bên C xảy ra tai nạn nghề nghiệp, Bên A và Bên B sẽ hỗ trợ trong việc áp dụng các quyền lợi bảo hiểm và bồi thường trợ cấp.

四、實習項目 Các mục thực tập :

(一) 實習主要培育目標能力, 應與實習學生在校所學專長領域相關或有助於所屬專長
領域學習 。

Mục tiêu chính yếu trong quá trình thực tập là trao đổi và phát triển năng lực nghề nghiệp, đồng thời nội dung thực tập phải liên quan mật thiết với chương trình học tại trường của sinh viên.

- (二) 實習項目安排以不影響學生健康及安全的實習環境為原則，且不使學生擔任非相關及危險性的工作。

Việc sắp xếp chương trình thực tập dựa trên môi trường thực tập không ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn của sinh viên, và không cho phép sinh viên thực hiện các công việc không liên quan và có tính nguy hiểm.

五、實習安全 An toàn thực tập：

- (一) 合作機構(乙方)於學生報到時，應即給予職前教育訓練，包含實習內容、安全衛生、防災逃生等，並派專人指導。

Đơn vị thực tập (Bên B) sẽ cử các chuyên gia tổ chức các buổi giáo dục và đào tạo về nội dung thực tập, an toàn vệ sinh và lao động, thoát hiểm, v.v.

- (二) 乙方不得令學生(丙方)從事危險、違法之實習活動。乙方如有違反，甲、丙方得逕行終止本合約，丙方學生與乙方實習關係亦告終止。

Bên B không thể bắt sinh viên (Bên C) tham gia vào các hoạt động thực tập nguy hiểm và bất hợp pháp. Nếu Bên B vi phạm, Bên A và Bên C có thể chấm dứt hợp đồng này và quan hệ thực tập giữa Bên C và Bên B sẽ bị chấm dứt.

- (三) 乙方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方、乙方申訴時，甲方、乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên B sẽ bảo vệ Bên C theo Luật phòng chống quấy rối tình dục, Luật bình đẳng giới tính công việc để đảm bảo an toàn môi trường thực tập của sinh viên. Bên C bị tấn công tình dục, quấy rối hoặc bắt nạt trong thời gian thực tập phải khiếu nại bên A và bên B, bên A và bên B phải có biện pháp khắc phục ngay lập tức theo quy định của pháp luật.

- (四) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Khi Bên C bị tấn công tình dục, quấy rối hoặc bắt nạt trong thời gian thực tập, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để Bên A có thể thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý sự việc theo quy định.

- (五) 實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，得請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別工作平等法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Trong quá trình đào tạo thực tập, nếu xảy ra tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, Bên A phải yêu cầu một cuộc điều tra theo Luật giáo dục bình đẳng giới, và mời Bên B phải có người đại diện tham gia cuộc điều tra. Đồng thời Bên A cũng tham gia vào quá trình điều tra.

六、輔導機制 Cơ chế huấn luyện：

- (一) 實習期間每位學生均由甲方各系輔導教師及實習單位(乙方)實習指導人員，督

導實務實習工作內容及進行技能指導工作，並以「學生個別實習計畫書」，作為學生實習工作學習之依據。

Trong thời gian thực tập, mỗi sinh viên được giảng viên hướng dẫn thực tập của Bên A và người hướng dẫn thực tập của đơn vị thực tập (Bên B) giám sát công việc thực tập thực tế và hướng dẫn phát triển kỹ năng. "Kế hoạch sinh viên thực tập" được sử dụng làm cơ sở công việc cho thực tập sinh.

- (二) 生活及心理輔導：乙方應與甲方配合，共同負責丙方實習期間之生活輔導、考核及實習成績之評定，與問題解惑。

Tư vấn về cuộc sống và tâm lý: Bên B hợp tác với Bên A và cùng chịu trách nhiệm về tư vấn sinh hoạt, đánh giá thành tích kết quả thực tập của Bên C và giải quyết các vấn đề có liên quan.

- (三) 實習期間，丙方之實習表現或適應欠佳與異常時，由乙方知會甲方實習負責單位共同協商，並依學校規定處理。經輔導未改善者，學校（甲方）經校定程序審核通過後，得協助轉換至新合作機構繼續完成實習，必要時，甲、乙雙方得協議終止學生之實習；若行為不當且情節重大者，將送交學校（甲方）之學生校外實習委員會處理。

Trong thời gian thực tập, nếu hiệu quả hoặc sự thích ứng thực tập của Bên C không tốt hoặc bất thường, Bên B sẽ thông báo cho đơn vị có trách nhiệm về thực tập sinh của Bên A để giải quyết theo quy định của trường. Đối với những người không cải thiện sau khi được phụ đạo, nhà trường (Bên A) có thể hỗ trợ sinh viên chuyển sang đơn vị thực tập khác; khi cần thiết, cả hai bên A và B đều có thể đồng ý chấm dứt hợp đồng thực tập của sinh viên. Nếu hành vi vượt mức nghiêm trọng sẽ được gửi đến Hội đồng thực tập ngoài trường (Bên A) để xử lý.

- (四) 依前款輔導程序後，如欲提前終止學生（丙方）之實習，應至少於 10 日前向另一方之聯絡人或輔導人員提出及告知。

Sau khi làm theo quy trình tư vấn và nếu sinh viên (Bên C) muốn chấm dứt chương trình thực tập trước thời hạn, sinh viên phải thông báo ít nhất trước 10 ngày cho bộ phận nhân sự đơn vị thực tập hoặc giảng viên hướng dẫn thực tập.

七、實習考核 đánh giá thực tập：

- (一) 實習學生成效考核中，實習機構評量、訪視輔導評量及實習報告等三項評核，考核占比由學校（甲方）與合作機構（乙方）雙方共同協調訂於「學生個別實習計畫書」。

Hiệu quả thực tập của sinh viên được đánh giá là điểm trung bình của 3 mục bao gồm tổ chức thực tập, giảng viên hướng dẫn thực tập và báo cáo thực tập, được thực hiện bởi nhà trường (Bên A) và tổ chức đối tác (Bên B). Hai bên cùng phối hợp đánh giá dựa theo nội dung trong "Kế hoạch sinh viên thực tập".

- (二) 實習期間由乙方主管及甲方實習輔導教師共同評核實習成績，最後由甲方輔導老師依前述三項評核作總結性評量，給予學生（丙方）校外實習的最終成績。

Trong thời gian thực tập, người giám sát của Bên B và giảng viên hướng dẫn thực tập

của Bên A sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập. Cuối cùng, giảng viên hướng dẫn thực tập sẽ tổng kết và đưa ra kết quả thực tập dựa trên sự đánh giá của 3 mục nêu trên.

- (三) 丙方表現或適應欠佳時，轉銜後成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均之。

Khi kết quả thực tập hoặc khả năng thích ứng của Bên C không tốt, điểm số sau khi chuyển sẽ dựa trên mức trung bình trọng số của điểm đánh giá của các doanh nghiệp trước và sau thực tập.

- (四) 學生於實習期間依規定期限完成「校外實習報告」，由甲方輔導教師及乙方單位主管共同評核。實習結束後，由乙方為完成實習學生開具載明實習單位名稱之「實習時數證明書」。

Trong thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thành "Báo cáo thực tập ngoài trường", sẽ được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn của bên A và giám sát viên đơn vị bên B. Sau khi quá trình thực tập kết thúc, Bên B sẽ cấp "Giấy chứng nhận giờ thực tập" của đơn vị mình cho sinh viên thực tập.

八、爭議處理 解決爭端 :

- (一) 丙方若與乙方有相關權益保障糾紛，由學校（甲方）輔導教師、所屬學術單位或業務管理單位，與合作機構共同商議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會進行協商與處理。乙方與丙方應依決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習機構或終止實習。

Nếu Bên C và Bên B xảy ra tranh chấp bảo vệ quyền lợi, giảng viên hướng dẫn thực tập (Bên A) cùng với đơn vị học thuật trực thuộc hoặc đơn vị quản lý doanh nghiệp sẽ tổ chức thảo luận để giải quyết vấn đề. Nếu vấn đề không được xử lý cải thiện, Bên A phải triệu tập một hội nghị Hội đồng sinh viên thực tập ngoài trường để đưa ra hướng giải quyết. Bên B và Bên C sẽ điều chỉnh và cải tiến theo nghị quyết của hội nghị, nếu một trong hai bên không đồng ý với kết quả của nghị quyết, Bên A sẽ hỗ trợ Bên C nộp đơn xin chuyển đổi đơn vị thực tập hoặc chấm dứt thực tập.

- (二) 實習若產生爭議，如未獲改善，學生（丙方）得依據實習相關辦法規定，向校外實習委員會提出申訴。

Nếu trong quá trình thực tập phát sinh tranh chấp mà không được xử lý cải thiện, sinh viên (Bên C) có thể gửi đơn kháng cáo lên Hội đồng thực tập ngoài trường trong phạm vi quy định cho phép.

- (三) 乙方若明確違反合約書或相關法令之規定，甲方應協助丙方採取相關法律途徑。

Nếu Bên B vi phạm rõ ràng các quy định của hợp đồng hoặc điều luật và quy định có liên quan, Bên A sẽ hỗ trợ Bên C thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

- (四) 處理爭議、申訴期間，乙方不得給予丙方差別對待或其他不利之處分。

Trong quá trình xử lý tranh chấp và kháng cáo, Bên B không được đưa ra các hướng giải quyết bất lợi cho Bên C.

- (五) 因本合約內容涉訟時，合意以台灣嘉義地方法院為第一審管轄法院。

Đối với nội dung của hợp đồng này, Tòa án Gia Nghĩa của Đài Loan là tòa án xét xử sơ

thâm.

九、附則 Bổ sung quy định :

- (一) 實習期間相關輔導（含轉銜）機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，依甲方相關法規辦理。

Trong quá trình thực tập, cơ chế hướng dẫn liên quan (bao gồm cả quá trình chuyển đổi), hệ thống đánh giá hiệu quả thực tập, giải quyết tranh chấp, kế hoạch thay thế hoặc các quyền lợi và nghĩa vụ khác, nếu có bất kỳ chi tiết nào chưa được chi tiết hóa sẽ được xử lý theo quy định có liên quan (quy định của Bên A).

- (二) 本合約所有以及附件均視為本合約之一部分，與合約條款具完全相同之效力。為求三方權益之保障，合約需加蓋騎縫章。

Tất cả các hợp đồng này và các tài liệu đính kèm của nó được coi là một phần của hợp đồng này và có hiệu lực tương tự như các điều khoản hợp đồng. Để bảo vệ quyền lợi của ba bên, hợp đồng phải được đóng dấu.

- (三) 為顧及乙方之業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Khi tính đến các bí mật kinh doanh của Bên B, Bên C và giảng viên hướng dẫn thực tập không được công bố, diễn giải hoặc phát hành công khai các nội dung kết quả thực tập.

- (四) 丙方同意甲、乙兩方使用個資，惟均應遵守個資法之規定。

Bên C đồng ý rằng Bên A và Bên B sẽ sử dụng dữ liệu cá nhân, nhưng phải tuân thủ các quy định của luật dữ liệu cá nhân.

- (五) 本合約書若因翻譯版本有所不同，將依中文版為主。

Nếu nội dung phiên dịch sang Tiếng Việt có khác so với bản gốc tiếng Trung, hợp đồng sẽ dựa trên nội dung phiên bản tiếng Trung là chính.

- (六) 本合約書一式參份，經三方充分審閱後簽署時生效，並由三方各執正本乙份以資信守。本合約如有未盡事宜，概依教育部推動實習課程之相關法令；或經三方視實際需要，協議後另訂之。

Hợp đồng này là ba bộ và có hiệu lực khi được ký sau khi được ba bên xem xét kỹ lưỡng và mỗi một bên sẽ lưu giữ một bộ. Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được nêu trong hợp đồng này thì vấn đề đó sẽ tuân theo luật pháp và quy định có liên quan của Bộ Giáo dục hoặc sau khi ba bên cùng hội ý thảo luận xong mới ra quyết định nhằm thúc đẩy phát triển các khóa thực tập.

立合約書人 Các bên tham gia hợp đồng

甲 方：吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學

Bên A : Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng - Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng

負責 人：校長 蔡宏榮

Người phụ trách : Hiệu Trưởng THÁI HỒNG VINH

地 址：621 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號

Địa chỉ nhà trường : 117, Sec.2, Jianguo Rd., Minsyong Township, Chiayi County 621

統一編號：66024658
Mã số thuế：66024658

乙 方 Bên B：
代 表 人 Người Đại diện：
公 司 地 址 Địa chỉ công ty：
實 習 地 點 Địa điểm thực tập：
統一編號 Mã số thuế：

丙方 Bên C (實習學生 Sinh viên thực tập)： (簽章 Đóng dấu)
法定監護人或導師 Người giám hộ pháp lý hoặc giáo viên chủ nhiệm： (丙
方未達法定成年年齡者，須父母或法定監護人或導師簽署 Nếu bên C chưa đủ tuổi thành niên
theo quy định pháp luật, bắt buộc phải có phụ huynh ,người giám hộ hoặc giáo viên chủ nhiệm ký
xác nhận)

居留證號 Số thẻ cư trú：
聯絡地址 Địa chỉ liên lạc：
聯絡電話 Điện thoại liên lạc：

中華民國 Trung Hoa Dân Quốc _____ 年 năm _____ 月 tháng _____ 日 ngày

吳鳳科技大學學生個別實習計畫書

[Bảng kế hoạch thực tập của mỗi sinh viên đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng]

一、基本資料 [tư liệu cơ bản]			
系所名稱 [tên ngành]		班級 [lớp]	
學生姓名 [họ tên sinh viên]		學號 [số sinh viên]	
實習種類 [Loại hình thực tập]	<input type="checkbox"/> 暑期實習 [Thực tập kỳ nghỉ hè] <input type="checkbox"/> 學期實習 [Thực tập học kỳ] <input type="checkbox"/> 學年實習 [Thực tập năm học] <input type="checkbox"/> 海外實習 [Thực tập hải ngoại] <input type="checkbox"/> 醫護科系實習 [Thực tập tại Sở Y tế] <input type="checkbox"/> 其他實習 [Thực tập khác] <input checked="" type="checkbox"/> 【可複選】 [có thể chọn lại]		
實習期間 [thời gian thực tập]	年[năm]	月[tháng]	日[tháng]至[ngày]
	年[năm]	月[tháng]	日[tháng]
實習機構名稱 [tên cơ quan thực tập]			
實習機構地址 [địa chỉ cơ quan thực tập]			
實習機構聯絡人 [liên lạc cơ quan thực tập]		聯絡人電話 [điện thoại liên lạc]	
實習機構輔導老師 [giáo viên phụ trách cơ quan thực tập]		部門/職稱 [bộ phận/chức vụ]	/
系(所)輔導老師 [giáo viên phụ trách]			
二、實習學習內容 [Nội dung học tập thực tập]			
1. 實習課程目標 [Mục đích khóa học thực tập]			

2. 實習課程內涵規劃 [Lập kế hoạch kết nối các khóa thực tập]

階段 [Giai đoạn]	時程分配 [Phân bổ thời gian]	實習部門 [Bộ phận thực tập]	實習主軸／主題 [Thực tập trục chính / chủ đề]	實習內容具體項與實習性質 [Nội dung thực tập cụ thể và tính chất thực tập]
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
				(不敷使用請自行新增) [(Vui lòng tự động thêm nếu bạn không đủ dùng)]

3. 企業參與實習課程指導與資源說明：

[Các doanh nghiệp tham gia hướng dẫn và chỉ đạo cho các khóa thực tập :]

(說明企業實習學生的整體培訓規劃及相關資源與設備投入情形)

[(Mô tả kế hoạch đào tạo tổng thể của sinh viên thực tập doanh nghiệp và tình hình đầu vào của các thiết bị)]

◆ **企業提供實習生的整體培訓規劃：**

[Kế hoạch đào tạo tổng thể do công ty cung cấp cho thực tập sinh :]

● 實務基礎訓練[Thực hành đào tạo cơ bản] : _____

● 實務主題訓練[Đào tạo môn thực hành] : _____

◆ **實習機構提供資源與設備投入情形：**

[Tổ chức thực hành cung cấp đầu tư nguồn lực và thiết bị]

實驗設備 [Thiết bị thí nghiệm] 儀器機台 [Máy dụng cụ]

專人指導[Hướng dẫn cá nhân] 教育培訓[Giáo dục và đào tạo]

資材設備[Vật liệu và thiết bị] 服裝配件[Phụ kiện quần áo]

其他[khác] : _____

4. 業界專家輔導實習課程規劃：

[Chuyên gia ngành công nghiệp lập kế hoạch khóa học thực tập :]

(說明業界輔導老師提供實習學生的指導與輔導方式)

[(Mô tả cách các cố vấn trong ngành cung cấp và hướng dẫn cho sinh viên thực tập)]

◆ **業界輔導老師提供的指導內容：**

[Nội dung hướng dẫn được cung cấp bởi các cố vấn ngành công nghiệp]

- 實務經驗分享 [Chia sẻ kinh nghiệm thực tế]
- 實務操作教學[Hoạt động dạy học thực tế]
- 產業交流體驗學習[Học hỏi kinh nghiệm trao đổi công nghiệp]
- 其他[khác] : _____

◆ **業界輔導老師提供的輔導方式：**

[Phương pháp phụ đạo được cung cấp bởi giáo viên phụ trách ngành]

- 口述解說 [Tuồng thuật] 操作示範 [Trình diễn thao tác]
- 其他[khác] : _____

5. 教師輔導訪視實習課程進行之規劃：

[Giáo viên phụ đạo lên kế hoạch cho các khóa học thực tập]

(說明學校輔導老師進行輔導工作或實地訪視作業方式)

[(Mô tả cách nhân viên tư vấn của trường tiến hành công việc tư vấn hoặc làm bài tập về nhà)]

◆ **學校輔導老師提供輔導內容：**

[Giáo viên tại trường cung cấp nội dung phụ đạo]

- 專業知識指導[Hướng dẫn kiến thức chuyên môn]
- 實驗技能指導[Hướng dẫn kỹ năng thí nghiệm]
- 適應輔導[Huấn luyện thích ứng] 其他[khác] : _____

◆ **學校輔導老師實地訪視作業：**

[Tham quan thực thi của giáo viên phụ trách của trường]

- 實習前輔導[phụ đạo trước khi thực tập]
- 第一個月實地訪視[Tham quan thực thi trong tháng đầu tiên]
- 每個月之實地訪視[Tham quan thực thi hàng tháng]
- 每階段(二個月)之實地訪視[Tham quan thực thi từng giai đoạn (hai tháng)]
- 實習異常輔導訪視[Hướng dẫn thực tập bất thường]
- 聯繫表[Mẫu liên hệ]
- 電話聯繫[Điện thoại liên lạc]
- 視訊聯繫[Liên hệ video]
- 通訊軟體(LINE...等)[Phần mềm giao tiếp (LINE ... vv)]
- 網路社群軟體[Phần mềm cộng đồng Internet]
- 電子郵件聯繫[Liên hệ qua email]
- 其他[khác] : _____

三、 實習成效考核與回饋 [Đánh giá hiệu quả thực tập và phản hồi]

1. 實習成效考核指標或項目：

[Chỉ số đánh giá hiệu quả thực tập hoặc dự án :]

(說明學生實習成果及評核項目)

[(Mô tả thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá)]

◆ **學生實習成果其評核項目**

[Thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá của họ]

● **業界輔導老師評核**

[Đánh giá của giáo viên phụ trách Chuyên gia ngành công nghiệp]

工作表現評核[Đánh giá biểu hiện công việc]

工作態度評核[Đánh giá thái độ công việc]

考勤狀況評核[Đánh giá tình trạng đi làm]

以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

其他[khác] : _____

● **學校輔導老師評核：**

[Đánh giá của giáo viên tại trường]

學習表現評核[Đánh giá biểu hiện học tập]

實習報告評核[Đánh giá báo cáo thực tập]

以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

其他[khác] : _____

2. 實習成效與教學評核方式：

[Hiệu quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy]

(說明學生實習成果的評核期程以及評核人員與評核方式...等)

[(Mô tả thời gian đánh giá kết quả thực tập của sinh viên, nhân viên đánh giá và phương pháp đánh giá ... vv)]

◆ **學生實習成果的評核期程：**

[Lịch trình đánh giá kết quả thực tập của sinh viên]

暑期實習(7-8 月)[Thực tập mùa hè (tháng 7-8)]

學期實習(9-1 月)[Thực tập học kỳ (tháng 9-tháng 1)]

學期實習(2-6 月)[Thực tập học kỳ (tháng 2-tháng 6)]

其他[khác] : _____

◆ **評核人員：**

[nhân viên đánh giá]

學校輔導老師(評核比率 _____ %)[Tur vấn viên của trường (tỷ lệ đánh giá __ %)]

業界輔導老師(評核比率 _____ %)[Tur vấn viên ngành (tỷ lệ đánh giá __ %)]

3. 實習課程後回饋規劃：

[Kế hoạch phản hồi sau khi thực tập]

(說明實習課程結束後相關成效的回饋及檢討方式)

[(Mô tả cách đưa ra phản hồi và xem xét kết quả có liên quan sau khóa thực tập)]

- 實習成效檢討會議[Hội thảo đánh giá hiệu quả thực tập]
- 實習課程檢討會議[Hội thảo đánh giá khóa thực tập]
- 實習問卷調查[Khảo sát thực tập]
- 實習成果競賽[Kết quả thực tập]
- 實習經驗交流[Trao đổi kinh nghiệm thực tập]
- 學生心得分享[Chia sẻ cảm nghĩ của sinh viên]
- 實習職缺篩選檢討[Đánh giá sàng lọc thực tập]
- 實習機構合作檢討[Đánh giá hợp tác thực tập]
- 實習轉換單位檢討[Đánh giá đơn vị chuyển đổi thực tập]
- 衍生產業實務專題[Chủ đề thực hành ngành công nghiệp sinh thái]
- 教師實務深耕[Giáo viên thực hành chuyên sâu]
- 教師實務研習[Giáo viên nghiên cứu thực hành]
- 業界產學合作[Hợp tác công nghiệp-đại học]
- 專業課程諮詢調整[Điều chỉnh tư vấn khóa học chuyên nghiệp]
- 校務研究分析[Nghiên cứu và phân tích trường học]
- 校務研究追蹤[Theo dõi nghiên cứu trường học]

為提升本校學生校外實習成效及維護實習學生權益，於實習前為每位實習學生擬訂個別實習計畫，並經學生及實習機構檢視同意後，完成簽署。

正本由實習生系(所)存查，並複本乙份予研發處備查。

[Để tăng cường hiệu quả của nhà trường cho sinh thực tập ngoài trường và bảo vệ quyền của sinh viên thực tập, một kế hoạch thực tập cá nhân được chuẩn bị cho mỗi sinh viên trước khi thực tập, và sau khi các sinh viên và cơ quan thực tập đã xem xét và đồng ý, việc ký kết được hoàn thành.

Bản gốc được kiểm tra bởi bộ phận thực tập, và tạo một bản sao cho văn phòng nghiên cứu và phát triển để tham khảo trong tương lai]

實習生簽章： [Chữ ký thực tập sinh]	_____年[năm]_____月 [tháng]_____日 [ngày]
實習機構主管簽章： [Chữ kí chủ quản thực tập]	_____年[năm]_____月 [tháng]_____日 [ngày]
學校輔導老師簽章： [Chữ kí giáo viên phụ trách nhà trường]	_____年[năm]_____月 [tháng]_____日 [ngày]
系所主管簽章： [Chữ kí chủ quản các khoa]	_____年[năm]_____月 [tháng]_____日 [ngày]

陸、實習生前往校外實習後應填寫相關表件[Thực tập sinh nên điền vào các mẫu đơn có liên quan sau khi đi thực tập ngoài trường]

附表 G

吳鳳科技大學 學生校外實習週誌

Đại học Khoa học và Công nghệ Wu Feng – Thời gian biểu của sinh viên Thực tập

113.01.15 修正 sửa đổi

系名稱 [Khoa]		班級 [Lớp]	
姓名 [Họ tên]		學號 [Số sinh viên]	
實習 週次/日期 [thời gian thực tập]	第_____週，_____年_____月_____日至_____年_____月_____日 [tuần thứ ____, từ ngày __ tháng __ năm __ đến ngày __ tháng __ năm __]		
實習機構 [cơ quan thực tập]			
實習機構 輔導老師 [Giáo viên phụ đạo của cơ quan thực tập]		學校輔導老師 [giáo viên phụ đạo của trường]	
實習進度記要 [Ghi chú tiến độ thực tập]			

<p>實習心得與建議 [cảm nghĩ và đề xuất thực tập]</p>		
<p>實習實況照片 [Hình ảnh thực tập]</p> <p>注意 chú ý :</p> <p>1. 本欄位為選填項目，非必填。 Mục này là mục lựa chọn, không bắt buộc điền.</p> <p>2. 同學拍照前，務必徵求實習機構同意。 Sinh viên trước khi chụp ảnh, bắt buộc phải có sự đồng ý của cơ quan thực tập</p>		
<p>實習機構輔導老師 批閱 [sự đánh giá của giáo viên-cơ quan thực tập]</p>	<p>_____年[ngày]_____月[tháng]_____日[năm]</p>	
<p>學校輔導 老師批閱 [sự đánh giá của giáo viên trường học]</p>	<p>_____年[ngày]_____月[tháng]_____日[năm]</p>	

吳鳳科技大學 _____ 系學生校外實習報告

**Bản báo cáo sinh viên thực tập ngoài trường ngành
_____ đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng**

實習單位[đơn vị thực tập] : ○○○○○○○○○○

實習期間[thời hạn thực tập] : _____年[năm]_____月[tháng]_____日[ngày] ~
_____年[năm]_____月[tháng]_____日[ngày]



實習任課教師[giáo viên phụ trách phụ đạo] : ○○○○

實習學生[sinh viên thực tập] : ○○○○

學號[số hiệu sinh viên] : ○○○○

中華民國[Trung Hoa Dân Quốc] _____年[năm] _____月[tháng] _____日[ngày]

目錄

一、實習單位簡介.....	1
Giới thiệu đơn vị thực tập	
二、實習內容.....	2
Nội dung thực tập	
三、心得與建議事項.....	3
Cảm nghĩ và ý kiến vấn đề	
四、參考資料.....	4
Tài liệu tham khảo	
五、附錄.....	5
Phụ lục	

(以上資料視實習報告大綱自行增減)

(Các thông tin trên sẽ tăng hoặc giảm theo đề cương của báo cáo thực tập)

第二部份-學生校外實習整體滿意度**[Phần 2-Sự hài lòng tổng thể của sinh viên thực tập ngoài trường]**

下列的問題是針對有關您參與校外實習整體滿意度的情形，請依照您的實際情況進行勾選 。

Các câu hỏi sau được dựa trên khảo sát sự hài lòng tổng thể về tình hình công việc biểu hiện của sinh viên trường chúng tôi trong quý công ty, Vui lòng kiểm tra theo tình hình thực tế chọn đánh dấu

由 1~5，數字愈大代表句中所描述的情況與您的實際情況符合；數字愈小代表句中所描述的情況與您的實際情況不符合。所有的問題都被評分為：1(非常不滿意)到 5(非常滿意)。

từ 1~5, Số càng lớn, biểu thị tình huống được mô tả trong câu và tình hình thực tế của bạn phù hợp, Số càng nhỏ, biểu thị tình huống được mô tả trong câu và tình hình thực tế của bạn không phù hợp, Tất cả các câu hỏi được đánh giá là : 1 (vô cùng không hài lòng) đến 5 (vô cùng hài lòng)

學生校外實習整體滿意度 sự hài lòng tổng thể của sinh viên thực tập	非常 不 滿意 1	不 滿 意 2	普 通 3	滿 意 4	非常 滿意 5
1.實習機構派遣給您的職務與實際工作內容很相符 Vị trí được giao cho bạn bởi cơ quan thực tập phù hợp với công việc thực tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.實習機構派遣給您的工作，您都可以順利完成 Bạn có thể hoàn thành thành công công việc được giao bởi cơ quan thực tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3.實習機構對您的職能訓練，有助於提升您的職場工作能力 Việc đào tạo chức năng của tổ chức thực tập cho bạn sẽ giúp cải thiện khả năng làm việc của bạn tại nơi làm việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.實習機構的工作，能讓我應用在校所學的專業知識與技能 Công việc của tổ chức thực tập cho phép áp dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn đã học ở trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5.實習機構的同事與您相處的很融洽 Các đồng nghiệp của nơi thực tập hòa hợp với bạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.實習機構有人協助指導實習上遇到的困難。 Cơ quan thực tập có người hỗ trợ hướng dẫn những khó khăn gặp phải trong quá trình thực tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7.校外實習能增強您的實務能力 Thực tập ngoài trường có thể tăng cường khả năng thực tế của bạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8.校外實習有助於您問題解決能力的提升 Thực tập ngoài trường có thể giúp bạn cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề của mình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

學生校外實習整體滿意度
sự hài lòng tổng thể của sinh viên thực tập

非常
不
普
滿
非常
不
滿
意
意
通
意
意
1
2
3
4
5

9. 校外實習讓您認識一個公司的運作有助於您未來的就業發展
Thực tập ngoài trường cho thấy rằng hoạt động của một công ty sẽ giúp phát triển việc làm trong tương lai
10. 校外實習期間您對自己的學習成長感到滿意
Trong thời gian thực tập bên ngoài trường, bạn hài lòng với sự phát triển học tập của mình
11. 系上老師會來訪視或利用各種管道關心您的實習學習狀況。
Giáo viên sẽ đến thăm hỏi hoặc dùng những hình thức khác để quan tâm đến tình hình thực tập của sinh viên
12. 你會推薦學校繼續向該實習合作機構徵求實習機會，並推薦學弟妹至該機構實習
Bạn sẽ đề nghị nhà trường tiếp tục tìm kiếm cơ hội thực tập từ tổ chức đối tác thực tập và giới thiệu sinh viên khóa dưới đến với cơ cấu thực tập
13. 實習機構是否已向您表達畢業後要請您留任(聘任您為正式員工)?
Tổ chức thực tập có bày tỏ với bạn rằng họ muốn bạn ở lại làm việc sau khi tốt nghiệp (thuê bạn như một nhân viên bình thường) không? 是(請續填下一題) 否(請跳至第 16.題開始填寫)
Có (vui lòng tiếp tục điền vào câu hỏi tiếp theo) Không (vui lòng bỏ qua câu 16 và bắt đầu điền)
14. 您是否有意願留任。
Bạn có sẵn sàng ở lại vị trí này không? 是(請跳至第 16.題開始填寫) 否(請續填下一題)
Có (vui lòng bỏ qua câu 16 và bắt đầu điền câu hỏi) Không (vui lòng điền câu kế tiếp)
15. 不願留任的原因是：
Lý do miễn cưỡng ở lại:
 不適應/不適合 Không thích nghi /không phù hợp 工作負荷 Khối lượng công việc
 管理制度 Hệ thống quản lý
 主管或領導者的領導風格 Phong cách lãnh đạo của người giám sát hoặc lãnh đạo
 工作環境氛圍 Bầu không khí môi trường làm việc 薪資福利 Lương và phúc lợi
 未來發展性 Tương lai phát triển 健康因素 Yếu tố sức khỏe 進修 Học vấn nâng cao
 其他 Những vấn đề khác _____

16.其他意見分享 chia sẻ ý kiến khác :

附表 O-3

第三部份-學生證照與校外實習關聯性調查

[Phần III - Khảo sát về mối tương quan giữa chứng chỉ sinh viên và thực tập ngoài trường]

下列的問題是針對有關您證照的取得與參與校外實習的相互關連性調查，請依照您的實際情況進行勾選 。由 1~5，數字愈大代表句中所描述的情況與您的實際情況符合；數字愈小代表句中所描述的情況與您的實際情況不符合。所有的問題都被評分為：1(非常不滿意)到 5(非常滿意)。

Các câu hỏi sau đây nhằm mục đích điều tra mối tương quan giữa việc lấy chứng chỉ của bạn và tham gia thực hành bên ngoài trường. Vui lòng đánh dấu R theo tình hình thực tế của bạn. Từ 1 đến 5, số càng lớn, tình huống được mô tả trong câu phù hợp với tình huống thực tế của bạn, số càng nhỏ, tình huống được mô tả trong câu không khớp với tình huống thực tế của bạn. Tất cả các câu hỏi được đánh giá theo thang điểm: 1 (rất không hài lòng) đến 5 (rất hài lòng).

請問您入學後至實習前，是否已有取得證照？

Cho em hỏi từ lúc nhập học đến lúc thực tập em có được cấp giấy chứng nhận gì không ạ?

是 có

否(請直接至題項 2 開始填寫) Không (hãy vào thẳng mục 2 và bắt đầu điền)

題項 hạng mục	非常不同意 1	不同意 2	普通 3	同意 4	非常同意 5
1. 您認為您所取得的證照，對於您的實習工作是有幫助的？(尚未取得任一證照者，請跳過此題項的填答) Bạn có nghĩ rằng chứng chỉ bạn đạt được có giúp ích trong việc thực tập của bạn không? (Nếu không có nhận bằng chứng chỉ nào xin bỏ qua câu hỏi này)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. 您認為如果您於實習前即取得證照，會增加實習機會的取得。 Bạn nghĩ rằng nếu bạn có được giấy phép trước khi thực tập, nó sẽ tăng cơ hội thực tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

柒、實習爭議協商處理[Đàm phán và giải quyết tranh chấp thực tập]

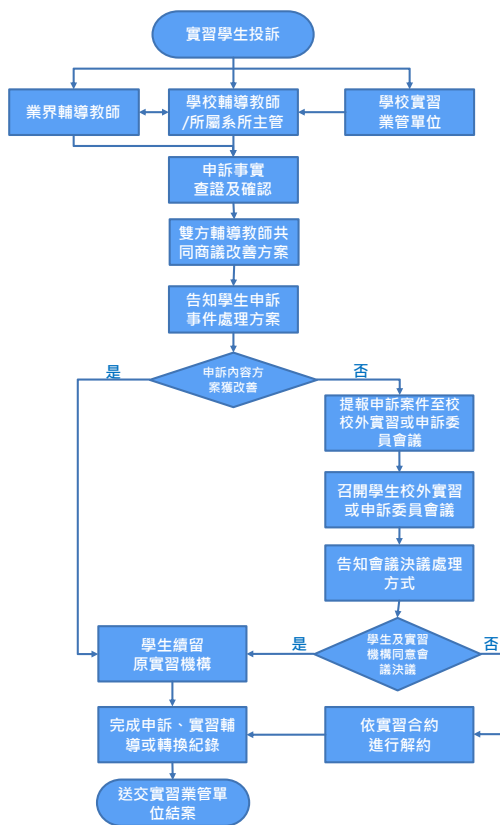
1. 依據：吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點、大專校院推動學生校外實習 課程作業參考手冊。

Căn cứ vào: Những điểm chính về việc triển khai các khóa học thực hành ngoài khuôn viên trường cho sinh viên Đại học Khoa học-kỹ thuật Ngô phụng, Các trường cao đẳng và đại học đưa ra các chính sách hướng dẫn tham khảo quá trình thực tập ngoài trường của sinh viên.

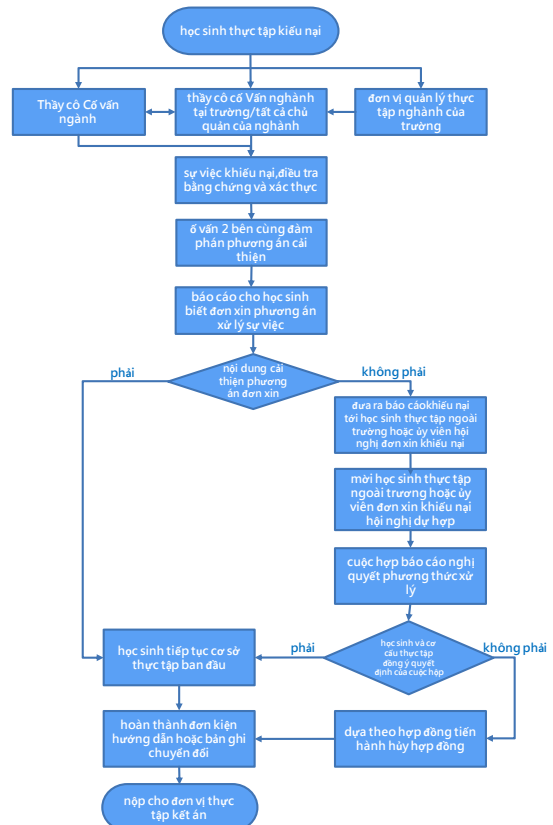
2. 學生參與校外實習，對於校外實習機構實習內容、管理措施或處理情形，認為實習權益受有損害者，或與實習機構產生爭議，應向學校輔導教師即時反映，由學校輔導教師與合作機構共同商議爭議改善方案，如未獲改善，可利用學校校外實習委員或學生申訴機制提出申訴。學校受理單位應立即啟動爭議協商與處理機制，並儘速召開會議進行討論，以確保學生之實習權益，作業流程如下。

học sinh tham gia khóa thực tập bên ngoài trường, đối với nội dung cơ cấu khóa thực tập bên ngoài trường, biện pháp quản lý hoặc tình hình xử lý, cho rằng các quyền và lợi ích tại cơ sở thực tập đã bị suy giảm, hoặc tranh luận với cơ cấu sản xuất, nếu không cải thiện, có thể áp dụng ủy viên thực tập ngoài trường hoặc học sinh dựa vào cơ chế khiếu nại để nộp đơn khiếu nại. Đơn vị tiếp nhận của trường cần bắt đầu ngay cơ chế thương lượng và giải quyết tranh chấp, Và nhanh chóng tổ chức một cuộc họp thảo luận, Để đảm bảo quyền lợi thực tập của sinh viên, quy trình Thực hiện như sau.

學生校外實習爭議協商處理流程



Lưu trình xử lý đàm phán tranh luận thực tập ngoài trường



吳鳳科技大學學生校外實習申訴書

Đơn Khiếu nại trong thực tập ngoài trường của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ Thuật Wufeng

申請日期 Ngày nộp đơn : ____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày

申訴人資訊 Thông tin về người khiếu nại			
申訴人 Người khiếu nại		聯絡電話 Điện thoại liên lạc	
系別 Khoa		班級 Lớp	
實習期間 Thời gian thực tập	____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày 至 đến ____ 年 năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày		
實習機構資訊 Thông tin cơ quan thực tập			
實習機構名稱 Tên cơ quan thực tập			
實習地址 Địa chỉ thực tập			
申訴處理 Xử lý khiếu nại			
實習輔導教師 Giáo viên phụ đạo thực tập			
實習輔導教師是否先行進行協調及處理 Giáo viên phụ đạo thực tập có phối hợp xử lý trước không : <input type="checkbox"/> 有 Có <input type="checkbox"/> 無 Không			
申訴案情說明 (請詳細說明) - Chi tiết nội dung sự việc khiếu nại (vui lòng cung cấp chi tiết)			
申訴人簽名(章) Người khiếu nại ký tên			

說明 chú thích :

- 申訴學生 (以下簡稱申訴人) 得於事件發生後十四日內填妥「學生校外實習申訴書 (以下簡稱申訴書)」, 向所屬學系 (以下簡稱承辦單位) 提出申訴, 並由承辦單位處理後, 視情

節轉送院學生校外實習委員會議，以確保學生之實習權益。

Sinh viên khiếu nại (dưới đây gọi là người khiếu nại) có thể điền vào "Đơn khiếu nại của sinh viên thực tập ngoài trường (sau đây gọi là thư khiếu nại)" trong vòng 14 ngày sau khi sự việc xảy ra, và gửi đơn khiếu nại đến văn phòng Khoa (dưới đây gọi là đơn vị phụ trách), và cam kết Sau khi đơn vị phụ trách xử lý sẽ chuyển đến Cuộc họp Ủy ban Thực tập Ngoài trường của Sinh viên Đại học, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích thực tập của sinh viên.

2. 承辦單位於收到申訴書後應召開學生校外實習委員會議討論。系/院須於收到日起十五日內完成評議決定書，以書面回覆申訴人並副知承辦單位備查。必要時，得予延長，並需以書面通知申訴人，延長以乙次為限，最長不得逾一個月。

Sau khi nhận được đơn khiếu nại, đơn vị phụ trách sẽ triệu tập một cuộc họp hội đồng thực tập ngoài trường để thảo luận. Khoa / viện phải hoàn thành quyết định thẩm định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn, trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại và thông báo cho đơn vị phụ trách để tham khảo điều tra sau này. Trường hợp cần thiết có thể gia hạn giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, thời hạn gia hạn một lần và tối đa không quá một tháng.

3. 若申訴人對於評議結果不服，可再提起乙次申訴作業。申訴人得自評議決定書送達次日起十五日內，向承辦單位再提起申訴，承辦單位應將申訴文件送交校級學生校外實習委員會（以下簡稱委員會）再議。

Nếu không hài lòng với kết quả thẩm định, Người khiếu nại có thể gửi đơn khiếu nại khác đến đơn vị phụ trách trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định thẩm định, đơn vị phụ trách phải gửi hồ sơ khiếu nại đến Hội đồng thực tập sinh viên cấp trường (sau đây gọi là hội đồng) để xem xét lại.

4. 若申訴人對於委員會評議結果不服，得依本校學生申訴處理辦法再次提起申訴作業。

Nếu người khiếu nại không hài lòng với kết quả đánh giá của hội đồng, có quyền tiếp tục gửi đơn khiếu nại khác theo quy định xử lý khiếu nại của học sinh nhà trường.

5. 實習相關會議之與會者針對申訴案件之評議、表決及委員個別意見，應予保密；涉及申訴人隱私之申訴案件，申訴人個人之基本資料應予保密。

Người tham gia các cuộc họp liên quan đến thực tập phải giữ bí mật về việc Thẩm định hồ sơ khiếu nại, biểu quyết và ý kiến cá nhân của các thành viên; liên quan đến quyền riêng tư của hồ sơ khiếu nại, thông tin cá nhân cơ bản của người khiếu nại sẽ được giữ bí mật.

捌、畢業僑外生留臺工作資訊[Thông tin sau khi tốt nghiệp và làm việc khi ở lại Đài Loan]



勞動部勞動發展署畢業僑外生留臺工作資訊網

Mạng thông tin Bộ Lao động Cục Quản lý Phát triển Lao động dành cho Lưu học sinh Tốt nghiệp làm việc tại Đài Loan

畢業僑外生留臺工作專區提供現行僑外生留臺工作之方式、資格規範、應備文件等資訊

Khu vực này đặc biệt cung cấp phương thức, tư cách, cần chuẩn bị tài liệu thông tin dành cho sinh viên nước ngoài tốt nghiệp làm việc tại Đài Loan.

- [依一般薪資、工作經驗等條件申請](#)

Điều kiện đăng ký dựa vào tiền lương cơ bản ,kinh nghiệm làm việc

現行開放外國人得在臺從事之工作共計 6 大類，不同工作屬性，有不同資格規範(詳請參考一般外國人在臺工作專區)，其中從事「專門性或技術性工作」，應符合薪資、學經歷、執業資格等條件。

Tổng cộng có 6 loại công việc hiện tại mở cho người nước ngoài với các thuộc tính công việc khác nhau và trình độ khác nhau(để biết thêm chi tiết xin tham khảo phần dành cho người nước ngoài học tập và làm việc tại Đài Loan). Trong đó 'công việc chuyên môn hoặc kỹ thuật' cần đáp ứng điều kiện về tiền lương ,kinh nghiệm học vấn và trình độ chuyên môn.,

- [依僑外生留臺工作評點新制申請](#) Đơn xin đánh giá việc làm của người nước ngoài

考量已在臺讀書之僑外生，經國家投入教育資源培育，且對國內文化及語言與生活具一定程度瞭解，宜優先留用及延攬其在臺工作，故本部自 [103 年 7 月 3 日](#) 新增「僑外生留臺工作評點新制」，該制度不再單以聘僱薪資作為資格要求，而係改以學經歷、薪資水準、特殊專長、語言能力、成長經驗及配合政府產業發展政策等 8 項目進行評點，累計點數超過 70 點者，即符合資格。公告申請期間額滿，就不再核發，相關內容可參考 [本部 113 年 08 月 06 日公告](#)。

Xét thấy những du học sinh đã và đang học tập tại Đài Loan, được nhà nước đầu tư đào tạo và có hiểu biết về văn hóa, ngôn ngữ và đời sống trong nước thì được ưu tiên giữ lại làm việc tại Đài Loan. Từ 3/7/2018 “Hệ thống đánh giá việc làm” đã được thiết lập, không còn yêu cầu mức lương như yêu cầu về trình độ mà đổi thành kinh nghiệm học tập, mức lương, chuyên môn đặt biệt và khả năng ngôn ngữ với 8 mục được đánh giá..Nội dung liên quan vui lòng tham khảo Bộ thông báo ngày [06/08/2024](#).

應備申請文件一覽表

Bảng danh sách các tài liệu cần chuẩn bị

評點項目 Hạng mục nhận xét	內容及等級 Nội dung và thứ bậc	點數 Điểm số	應備文件及說明 Văn kiện cần chuẩn bị
1. 學歷 Học lực	博士學位 Bằng tiến sĩ	30	<p>1. 學士學位以上應檢附畢業證書影本。 Bằng cử nhân trở lên phải kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp</p> <p>2. 副學士學位應檢附大專校院學科屬生命科學學門、環境學門、物理、化學及地球科學學門、資訊通訊科技學門、工程及工程業學門、製造及加工學門、建築及營建工程學門、農業學門、林業學門、漁業學門、獸醫學門、醫藥衛生學門、社會福利學門、衛生及職業衛生服務學門之學位證書影本。 Bằng cao đẳng liên kết phải kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp với các ngành đại học và cao đẳng thuộc khoa học đời sống, khoa học môi trường, vật lý, hóa học và khoa học trái đất, công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật, chế tạo và gia công, kiến trúc và kỹ thuật xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thú y, y tế và vệ sinh, phúc lợi xã hội, dịch vụ y tế và sức khỏe nghề nghiệp.</p>
	碩士學位 Bằng thạc sĩ	20	
	學士學位 Bằng cử nhân	10	
	副學士學位 Bằng cao đẳng liên kết	5	
2. 聘僱薪資 Mức lương ứng tuyển	每月平均新臺幣四萬七千九百七十一元以上 Trung bình mỗi tháng trên 47971 tân đài tệ	40	<p>雇主與僑外生簽妥之勞動契約書影本，契約內容應載明每月平均聘僱薪資(以新臺幣計)、雙方名稱、工作職稱、工作內容及聘僱期間等。</p> <p>Bản sao hợp đồng lao động của chủ và du học sinh, nội dung hợp đồng nói rõ mức lương ứng tuyển trung bình mỗi tháng (tính theo tân đài tệ), họ tên hai bên, chức vụ công việc, nội dung công việc và thời gian ứng tuyển.</p>
	每月平均新臺幣四萬元以上未達四萬七千九百七十一元 Trung bình mỗi tháng trên 4 vạn đài tệ, chưa đến 47971 đài tệ	30	
	每月平均新臺幣三萬五千元以上未達四萬元	20	

評點項目 Hạng mục nhận xét	內容及等級 Nội dung và thứ bậc	點數 Điểm số	應備文件及說明 Văn kiện cần chuẩn bị
	Trung bình mỗi tháng 35000 tân đài tệ , chưa đến 4 vạn		
	每月平均新臺幣三萬一千五百二十元以上未達三萬五千元 Trung bình mỗi tháng trên 31520 tân đài tệ , chưa đến 35000 đài tệ	10	
3.工作經驗 Kinh nghiệm làm vie	二年以上 trên 2 năm	20	僑外生國內外專職工作之經驗證明影本。
	一年以上未達二年 Trên một năm chưa đến 2 năm	10	Bản sao giấy chứng nhận kinh nghiệm làm việc toàn thời gian trong và ngoài nước đối với kiều sinh ở nước ngoài
4.擔任職務資格 Tư cách đảm nhận chức vụ	具有企業所需該職務特殊專長能力者 Có chứng nhận năng lực chuyên môn theo yêu cầu của doanh nghiệp	20	僑外生具職務特殊專長能力之證明文件影本。 (如擔任該職務所需之專業訓練、修習課程、技能檢定、創作著作比賽得獎專利等證明) Bản sao giấy chứng nhận năng lực chuyên môn .(ví dụ : đào tạo năng lực chuyên môn , khóa học chuyên môn , kiểm tra kỹ năng , giấy chứng nhận giải thưởng sáng chế tại các cuộc thi sáng tạo,..vv)
5.華語語文能力 Năng lực tiếng Trung	經華語文能力檢定達「流利」等級以上 Vượt qua kì thi năng lực tiếng trung và đạt cấp độ “lưu loát” trở lên	30	下列文件之一： Một trong những văn bản dưới đây: 一、僑外生華語文能力測驗「進階」以上等級之證明文件影本。 bản sao giấy chứng nhận kì thi năng lực tiếng Trung cấp độ “cao cấp” của du học sinh .
	經華語文能力檢定達「高階」等級 Vượt qua kì thi năng lực tiếng Trung và đạt độ “cao cấp”	25	二、僑外生曾學習華語文具有下列證明文件影本之一： một trong bản sao giấy chứng nhận du học sinh đã từng học qua tiếng Trung dưới đây:
	經華語文能力檢定達「進階」等級 Vượt qua kì thi năng lực tiếng Trung và đạt độ	20	(一) 在臺就學期間修習國文(中文)課程之成績證明： Giấy chứng nhận thành tích học tiếng

<p>評點項目</p> <p>Hạng mục nhận xét</p>	<p>內容及等級</p> <p>Nội dung và thứ bậc</p>	<p>點數</p> <p>Điểm số</p>	<p>應備文件及說明</p> <p>Văn kiện cần chuẩn bị</p>
	<p>“nâng cao”</p>		<p>Trung tại Đài Loan :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 流利：八十分以上。 Lưu loát : trên 80 điểm. 2. 高階：七十至七十九分。 Cao cấp : 70 đến 79 điểm. 3. 進階：六十至六十九分。 Nâng cao: 60 đến 69 điểm. <p>(二) 學習華語(中文)時數證明文件：</p> <p>Văn bản chứng minh thời gian học tiếng Trung :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 流利：在臺學習華語(中文)時數達九百六十小時以上，或其他地區學習一千九百二十小時以上。 Lưu loát: thời gian học tiếng Trung tại Đài Loan số giờ đạt từ 960 giờ trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 1920 giờ trở lên . 2. 高階：在臺學習華語(中文)時數達四百八十小時以上，或其他地區學習九百六十小時以上。 Cao cấp : thời gian học tiếng Trung tại Đài Loan đạt số giờ 480 giờ trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 960 giờ trở lên. 3. 進階：在臺學習華語(中文)時數達三百六十小時以上，或其他地區學習七百二十小時以上。 Nâng cao: học tiếng Trung tại Đài Loan số giờ đạt từ 360 tiếng trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 720 giờ trở lên.
<p>6.他國語言能力或他國成長經驗 Trình độ ngôn ngữ khác hoặc kinh nghiệm làm việc ở</p>	<p>具有華語以外 2 項以上他國語文能力 Có 2 hoặc nhiều trình độ ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung</p>	<p>20</p>	<p>僑外生護照影本。如需認定 2 項以上他國語言能力，需另檢附下列文件之一： Bản sao hộ chiếu của Hoa kiều. Phải đính kèm một trong các tài liệu sau nếu được công nhận có hơn 2 năng lực ngoại ngữ của các quốc gia khác.</p>

<p>評點項目</p> <p>Hạng mục nhận xét</p>	<p>內容及等級</p> <p>Nội dung và thứ bậc</p>	<p>點數</p> <p>Điểm số</p>	<p>應備文件及說明</p> <p>Văn kiện cần chuẩn bị</p>
<p>các quốc gia khác</p>	<p>具有華語以外 1 項他國語文能力或具有於他國連續居留六年以上之成長經驗 Có khả năng thông thạo một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc có kinh nghiệm làm việc liên tục hơn 6 năm ở nước ngoài</p>	<p>10</p>	<p>一、僑外生他國語言能力檢定證明文件影本。 Bản sao giấy chứng nhận kỳ thi năng lực ngoại ngữ của sinh viên nước ngoài. 二、僑外生修習他國語言達三百六十小時以上之證明文件影本。 Bản sao giấy tờ chứng minh sinh viên nước ngoài đã học ngoại ngữ trên 360 giờ. 如：語言訓練測驗中心之外語能力測驗(FLPT)證明、托福(TOEFL)、多益(TOEIC)、雅思(IELTS)、全民英檢(GEPT)、劍橋大學英語能力認證、劍橋領思職場英語測驗(Linguaskill Business)、劍橋領思實用英語測驗(Linguaskill General)、英國文化協會國際英語能力證明、日本交流協會日本語能力測驗、法國文化協會法語鑑定(DELF)、歌德學院德語檢定考試、德國大學入學德語鑑定考試「德福」(TestDaF)、中國文化大學或國立政治大學辦理之俄文能力測驗等。 Ví dụ : Chứng chỉ Kiểm tra Năng lực Ngoại ngữ (FLPT) của Trung tâm Ngoại ngữ, TOEFL, TOEIC , IELTS , Kiểm tra Tiếng Anh Tổng quát (GEPT), Chứng chỉ Tiếng Anh của Đại học Cambridge Bài kiểm tra tiếng Anh tại nơi làm việc của Cambridge Insights (Linguaskill Business), Bài kiểm tra tiếng Anh thực tế của Cambridge Insights (Linguaskill General), Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh quốc tế của Hội đồng Anh, Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật của Hiệp hội trao đổi Nhật Bản, Hiệp hội văn hóa Pháp (DELF), Bài kiểm tra xác minh tiếng Đức của Viện Goethe, Bài kiểm tra nhận dạng tiếng Đức đầu vào Đại học Đức "TestDaF", bài kiểm tra trình độ tiếng Nga do Đại học Văn hóa Trung Quốc hoặc Đại học Quốc gia Chengchi, v.v.</p>
<p>7.配合政府政策 Phối hợp chính</p>	<p>配合政府產業發展相關政策之企業受僱者</p>	<p>20</p>	<p>一、中央目的事業主管機關核發雇主配合政府相關政策之證明文件影本。如：</p>

<p>評點項目</p> <p>Hạng mục nhận xét</p>	<p>內容及等級</p> <p>Nội dung và thứ bậc</p>	<p>點數</p> <p>Điểm số</p>	<p>應備文件及說明</p> <p>Văn kiện cần chuẩn bị</p>
<p>sách của chính phủ</p>	<p>Nhân viên phối hợp các chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp của chính phủ</p> <hr/> <p>就讀配合國家政策所開設專班或經由 G2G 管道入學之畢業僑外生</p> <p>Sinh viên ở nước ngoài tốt nghiệp các lớp học đặc biệt được thành lập theo chính sách quốc gia hoặc đăng ký qua các kênh G2G</p>		<p>Bản sao các tài liệu xác nhận rằng người sử dụng lao động đang hợp tác với các chính sách liên quan của chính phủ do cơ quan quản lý doanh nghiệp có thẩm quyền ở trung ương ban hành. Như:</p> <p>(一) 符合卓越中堅企業或潛力中堅企業之資格。</p> <p>Đáp ứng trình độ xuất sắc của các doanh nghiệp hoặc các tiềm năng trong doanh nghiệp.</p> <p>(二) 在臺設立營運總部之企業(企業營運總部認定函)。</p> <p>Doanh nghiệp đặt trụ sở hoạt động tại Đài Loan (Giấy xác nhận trụ sở hoạt động của doanh nghiệp).</p> <p>(三) 在臺設立研發中心之企業(執行單位核定函)。</p> <p>Doanh nghiệp thành lập trung tâm R&D tại Đài Loan (thư chấp thuận của đơn vị điều hành)</p> <p>(四) 符合「具創新能力之新創事業認定原則」之事業單位。</p> <p>Phù hợp [Nguyên tắc công nhận các công ty khởi nghiệp mới có năng lực sáng tạo].</p> <p>(五) 經中央目的事業主管核發配合產業發展相關政策之認定函或證明文件。</p> <p>Thư xác nhận hoặc văn bản chứng minh do người giám sát doanh nghiệp mục tiêu Trung Ương cấp phối hợp với các chính sách phát triển công nghiệp có liên quan</p> <p>二、學位證書影本，如新南向產學合作專班、印尼二技 2+i 產學合作國際專班、產學攜手合作僑生專班、海外青年技術訓練班(二年制副學士學位班)等專班。</p> <p>Bản sao các chứng chỉ bằng cấp, như Lớp Hợp tác Công nghiệp-Tân Hướng Nam, Lớp</p>

<p>評點項目</p> <p>Hạng mục nhận xét</p>	<p>內容及等級</p> <p>Nội dung và thứ bậc</p>	<p>點數</p> <p>Điểm số</p>	<p>應備文件及說明</p> <p>Văn kiện cần chuẩn bị</p>
			<p>Hợp tác Quốc tế Công nghệ-Đại học Công nghệ hệ thống 2 năm Indonesia 2 + i, Lớp Du học sinh Hợp tác Công nghiệp-Đại học và Lớp Đào tạo Kỹ thuật Thanh niên Nước ngoài (hai chương trình cấp bằng liên kết năm) v.v.</p>
<p>8. 在校就讀期間領取獎學金或成績優異者</p> <p>Những người đã nhận được học bổng hoặc điểm xuất sắc trong quá trình học</p>	<p>在校就讀期間領取政府提供之獎學金或成績達前30%者</p> <p>Những người đã nhận được học bổng do chính phủ cung cấp trong quá trình học tập tại trường hoặc những người đạt điểm trong top 30%</p> <p>在校就讀期間領取學校獎學金或成績達前 50% 且 GPA 達 3 分者</p> <p>Những bạn đã nhận được học bổng của trường hoặc đạt điểm 50% cao nhất và điểm trung bình ba điểm trong quá trình học tập tại trường</p>	<p>10</p> <p>5</p>	<p>政府機關、學校之核定公文或公告之獲獎名單等證明文件影本。</p> <p>Bản sao các tài liệu hỗ trợ như công văn được cơ quan chính phủ và trường học phê duyệt hoặc danh sách những người trúng tuyển được công bố trong thông báo.</p>
<p>合格分數</p> <p>Số điểm đạt tiêu chuẩn</p>			<p>70</p>